

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ
VIETTEL**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 57



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Đăng Dũng	Thành viên
Ông Tào Đức Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên
Ông Hoàng Sơn	Thành viên
Bà Đào Thúy Hường	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Nam	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016)
Ông Nguyễn Duy Thọ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Đăng Dũng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Thanh Nam	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2017)
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Anh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2016) (miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2016)
Ông Nguyễn Mạnh Hồ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2016) (miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2016)
Ông Nguyễn Đức Lâm	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2016)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2017)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Lê Đăng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Số: 921 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2017, từ trang 06 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Ảnh hưởng của số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và lũy kế ảnh hưởng đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Báo cáo kiểm toán độc lập ngày 31 tháng 3 năm 2016 của chúng tôi về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ do các ảnh hưởng của các vấn đề trình bày dưới đây:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Tài sản cố định và khấu hao

Công ty National Telecom S.A. ("NATCOM", công ty con của Tổng Công ty) chưa trích khấu hao kịp thời cho một số tài sản cố định hữu hình đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Theo yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình ("VAS 03"), khấu hao cần được trích lập vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đối với các tài sản khi các tài sản đó đã sẵn sàng để sử dụng. Nếu ghi nhận đúng theo yêu cầu của VAS 03, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình sẽ tăng 99 tỷ VND, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, Lợi ích cổ đông không kiểm soát sẽ giảm đi lần lượt là 59,4 tỷ VND và 39,6 tỷ VND.

Tài sản góp vốn

Tại NATCOM, Kiểm toán viên không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về các tài sản được cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A (Teleco) góp vốn để thành lập National Telecom S.A. (NATCOM) với tổng số tiền khoảng 526 tỷ VND (tương đương 1.573.333.333 HTG - đồng tiền tại nước Haiti), trong đó chủ yếu được trình bày ở khoản mục Nguyên giá tài sản cố định vô hình với số tiền khoảng 130 tỷ VND (tương đương 387.895.493 HTG) và khoản mục Nguyên giá tài sản cố định hữu hình với số tiền khoảng 396 tỷ VND (tương đương 1.185.117.840 HTG) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Giá trị của các tài sản này được xác định dựa trên một báo cáo định giá năm 2008 và chưa được đánh giá lại sau lần động đất tại Haiti vào ngày 12 tháng 01 năm 2010 được cho là đã làm thiệt hại các tài sản góp vốn đó. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không

2. Điều chỉnh sai sót năm trước

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh cho sai sót từ năm trước liên quan đến ghi nhận doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước tại thị trường VTC bằng cách ghi giảm trực tiếp vào lợi nhuận chưa phân phối. Theo yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót ("VAS 29"), những sai sót từ năm trước phải được điều chỉnh vào số liệu so sánh được trình bày của năm phát hiện ra sai sót. Theo đó, việc ghi giảm trực tiếp vào lợi nhuận chưa phân phối do điều chỉnh lại sai sót từ năm trước là không phù hợp về thời gian điều chỉnh. Nếu Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh sai sót của năm trước theo đúng yêu cầu của VAS 29, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm, Lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu năm sẽ giảm đi lần lượt là 261,7 tỷ VND và 29,1 tỷ VND và biến động khác trong năm của vốn chủ sở hữu phải được ghi tăng tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại phần "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, khoản lợi thế thương mại với giá trị ban đầu là 531 tỷ VND phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thông qua việc Tổng Công ty mua lại cổ phần để đầu tư vào Công ty TNHH Viettel Tanzania (VTZ) được xác định căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua, thay vì sử dụng giá trị hợp lý do không có thông tin để xác định giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục (ii) của Thuyết minh số 08 - Các khoản phải thu khác, phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty ghi nhận khoản tiền lương nhân viên người Việt Nam cử đi làm việc tại Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL", công ty liên kết của Tổng Công ty) phát sinh từ năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 với số tiền là 301 tỷ VND (đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 245 tỷ VND) như khoản chi trả hộ phải thu hồi từ STL theo nguyên tắc ghi nhận căn cứ vào kết luận của Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 06 tháng 10 năm 2014.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 24 - Vốn chủ sở hữu, phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, số dư khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài năm 2015 được ghi nhận theo hướng dẫn tại Công văn ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 805/BTC/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản chỉ đạo số 797/VPCP- KTTT ngày 25 tháng 01 năm 2017 và Công văn số 18608/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tổng Công ty tiếp tục được thực hiện phân bổ trong thời gian không quá 3 năm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong Báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Tùng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1941-2013-001-1

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.934.122.069.915	19.993.672.819.946
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.595.820.204.436	4.381.515.423.957
1. Tiền	111		1.594.720.204.436	4.380.315.423.957
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.001.100.000.000	1.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	5.874.858.666.667	1.384.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.874.858.666.667	1.384.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.936.584.340.215	6.318.190.858.857
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.021.203.568.772	3.066.698.301.401
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.608.104.417.458	1.942.862.355.786
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.363.480.452.635	1.349.423.903.876
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(56.204.098.650)	(52.320.395.945)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	11.526.693.739
IV. Hàng tồn kho	140	9	4.813.177.097.691	5.809.783.078.779
1. Hàng tồn kho	141		4.816.028.648.991	5.829.207.480.468
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.851.551.300)	(19.424.401.689)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.713.681.760.906	2.100.183.458.353
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	198.605.877.836	169.226.447.529
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	1.423.193.059.756	1.796.278.156.254
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		91.882.823.314	134.646.465.662
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	32.388.908

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.892.275.468.816	22.733.120.960.048
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.926.842.076.687	3.590.775.723.156
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	4.808.372.928.711	3.470.717.789.047
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	8.771.412.366
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	118.469.147.976	111.286.521.743
II. Tài sản cố định	220		12.538.299.704.615	11.154.837.523.349
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	10.784.916.280.671	9.266.023.614.770
- Nguyên giá	222		20.570.599.579.234	17.186.042.033.210
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.785.683.298.563)	(7.920.018.418.440)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.753.383.423.944	1.888.813.908.579
- Nguyên giá	228		2.275.223.222.974	2.323.358.372.833
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(521.839.799.030)	(434.544.464.254)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	2.860.499.204.474	4.803.021.503.838
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.860.499.204.474	4.803.021.503.838
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.806.550.536.511	1.270.120.771.876
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	2.806.550.536.511	1.270.120.771.876
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	1.000.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.760.083.946.529	1.914.365.437.829
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	490.477.763.111	658.878.562.071
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	857.668.710.807	790.396.181.560
3. Lợi thế thương mại	269	17	411.937.472.611	465.090.694.198
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		46.826.397.538.731	42.726.793.779.994

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN


Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.491.344.441.698	27.225.715.058.891
I. Nợ ngắn hạn	310		17.980.096.223.526	16.481.273.018.371
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	4.788.757.361.151	6.253.996.595.962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.716.316.868	655.777.276
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	347.484.589.242	559.821.951.618
4. Phải trả người lao động	314		228.263.327.919	258.022.725.302
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.158.808.044.488	1.270.005.895.771
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	25.778.312.168
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	350.163.151.460	273.375.678.181
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	11.089.449.816.471	7.755.634.492.853
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.453.615.927	83.981.589.240
II. Nợ dài hạn	330		10.511.248.218.172	10.744.442.040.520
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	332.086.857.267	489.710.359.999
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	21	4.425.275.913	3.687.508.774
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		94.261.877.791	-
4. Phải trả dài hạn khác	337	22	8.350.444.532	7.096.123.068
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	10.009.184.633.951	10.213.025.887.228
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	62.939.128.718	30.922.161.451
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.335.053.097.033	15.501.078.721.103
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	18.335.053.097.033	15.501.078.721.103
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.438.112.000.000	14.438.112.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.433.743.612.443)	(1.940.704.638.188)
3. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	418		1.528.271.299.900	1.499.446.299.154
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.961.051.560	7.999.977.441
5. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.518.408.336.533)	1.677.012.593.342
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		90.271.727.992	785.236.401.254
- (Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(2.608.680.064.525)	891.776.192.088
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(1.689.139.305.451)	(180.787.510.646)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		46.826.397.538.731	42.726.793.779.994


 Vũ Thị Thu Trang
 Người lập biểu


 Đinh Hồng Quang
 Kế toán trưởng



Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN


Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		15.335.823.253.685	14.875.189.920.871
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	316.470.048
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	15.335.823.253.685	14.874.873.450.823
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	12.906.434.397.066	10.756.864.356.743
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.429.388.856.619	4.118.009.094.080
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	456.354.283.914	1.316.993.268.309
6. Chi phí tài chính	22	31	3.629.218.299.696	2.007.750.991.812
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		572.818.990.894	474.572.793.544
7. Lợi nhuận từ Công ty liên doanh, liên kết	24	15	529.866.238.872	561.968.622.755
8. Chi phí bán hàng	25	33	1.230.861.682.730	751.652.496.893
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	1.599.894.808.822	2.061.408.348.929
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(3.044.365.411.843)	1.176.159.147.510
11. Thu nhập khác	31		87.926.760.029	120.913.067.397
12. Chi phí khác	32		158.613.149.696	31.471.648.109
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	32	(70.686.389.667)	89.441.419.288
14. (Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(3.115.051.801.510)	1.265.600.566.798
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	416.560.677.771	764.407.310.667
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	(56.612.141.527)	864.556.615
17. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(3.475.000.337.754)	500.328.699.516
17.1. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(2.608.680.064.525)	891.776.192.088
17.2. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(866.320.273.229)	(391.447.492.572)
18. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	(1.789)	672


Vũ Thị Thu Trang
 Người lập biểu


Đinh Hồng Quang
 Kế toán trưởng


Lê Đăng Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	01	(3.115.051.801.510)	1.265.600.566.798
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	2.640.424.904.422	2.278.003.513.986
Các khoản dự phòng	03	(12.689.147.684)	66.686.941.329
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.442.208.795.296	298.757.305.048
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(901.168.848.321)	(370.806.146.254)
Chi phí lãi vay	06	572.818.990.894	474.572.793.544
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.626.542.893.097	4.012.814.974.451
Thay đổi các khoản phải thu	09	15.997.329.132	(2.260.598.893.884)
Thay đổi hàng tồn kho	10	1.013.178.831.477	(346.073.571.153)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.837.008.700.400)	1.636.165.800.446
Thay đổi chi phí trả trước	12	139.021.368.653	(246.474.330.575)
Tiền lãi vay đã trả	14	(594.796.071.352)	(483.328.758.890)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(642.058.498.054)	(1.000.857.610.596)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(2.788.462.716)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(279.122.847.447)	1.308.859.147.083
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.353.081.612.011)	(9.266.113.743.525)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	477.079.270	17.018.594.999
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.134.858.666.667)	(7.190.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.365.662.236.662	7.615.901.641.593
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(1.675.763.617.500)	-
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	524.596.090.038	968.884.886.240
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.272.968.490.208)	(7.854.308.620.693)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông	31	8.000.000.000.000	2.000.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	12.596.250.368.188	15.389.952.036.330
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.466.276.297.848)	(7.465.112.141.016)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.242.676.496.400)	(1.118.351.469.278)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát	37	-	(122.656.820.722)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.887.297.573.940	8.683.831.605.314
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(3.664.793.763.715)	2.138.382.131.704
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.381.515.423.957	1.905.099.138.319
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	853.180.768	(320.514.212)
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính		1.878.245.363.426	338.354.668.146
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2.595.820.204.436	4.381.515.423.957



Vũ Thị Thu Trang
 Người lập biểu



Đinh Hồng Quang
 Kế toán trưởng



Lê Đăng Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 22.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 2.243.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Viễn thông Quân đội ("Viettel"). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại tầng 39, 40 Keangnam Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 8.428 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 9.954 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100%	100%	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông NATCOM tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100%	100%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90%	90%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70%	70%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel Cameroon ("VCR")	Cameroon	70%	70%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Nexttel tại thị trường Cameroon.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (i)	Haiti	60%	60%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	85%	85%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99%	99,99%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. (ii)	Mozambique	67%	67%	Kinh doanh dịch vụ vi điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty TNHH Viettel E-commerce (iii)	Tanzania	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ vi điện tử tại thị trường Tanzania.

(i) VTO là công ty có hoạt động chính là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là Công ty National Telecom S.A ("Natcom"). Khoản đầu tư vào Natcom được theo dõi trên báo cáo tài chính riêng của VTO.

(ii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel.

(iii) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của VTZ.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom ("STL")	Lào	49%	49%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	Campuchia	49%	49%	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	Myanmar	49%	49%	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán của ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Theo yêu cầu của Thông tư số 202/2014/TT-BTC, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Việc hợp nhất báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tuân theo các thủ tục hợp nhất thông thường, như loại bỏ các số dư trong Tổng Công ty và các nghiệp vụ với các công ty trong Tổng Công ty của một công ty con. Tuy nhiên, một khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong một khoản mục tiền tệ trong Tổng Công ty không loại trừ vào khoản tương ứng trong số dư khác trong Tổng Công ty bởi vì khoản mục tiền tệ này thể hiện một sự cam kết để chuyển đổi một ngoại tệ thành một ngoại tệ khác và đưa đến lãi hoặc lỗ cho Tổng Công ty do thay đổi tỷ giá hối đoái. Vì vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán là thu nhập hoặc chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá gốc của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tổng Công ty, VTO, VTZ và VTC áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Movitel, Natcom, VTL, VTB và VCR áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC và VTB tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí trước hoạt động, khoản trả trước tiền thuê đất, giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác.

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, tiền thuê cáp trục trả trước, tiền thuê đầu số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 2 đến 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời hạn từ 3 đến 5 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều niên độ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.
- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước: Theo hướng dẫn tại Công văn số 18494 ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hạch toán doanh thu bán thẻ trả trước của doanh nghiệp viễn thông, doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước, bán thẻ trả trước được ghi nhận khi thu tiền từ các đại lý hoặc khách hàng mà không phải trả lại cho đại lý hoặc khách hàng và có cam kết về việc cung cấp dịch vụ viễn thông.

- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong. Trường hợp Tổng Công ty có nghĩa vụ phải cung cấp cho người mua hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá trong giao dịch dành cho khách hàng truyền thống, kế toán chỉ ghi nhận doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí đó cho đến khi đã thực hiện nghĩa vụ với người mua. Tuy nhiên, phần doanh thu ghi nhận của mỗi yếu tố được giới hạn ở tỷ lệ tính trên mức tổng giá trị của hợp đồng được ghi nhận mà không phụ thuộc vào việc bàn giao các yếu tố khác. Nếu phần giá trị hợp lý của các yếu tố đã bàn giao không thể xác định được nhưng giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao có thể xác định được, thì phần doanh thu của yếu tố đã bàn giao được tính bằng chênh lệch giữa tổng giá trị hợp đồng và giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao.
- Trường hợp kỳ trước bán hàng, kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu và nếu khoản giảm trừ doanh thu thỏa mãn sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán thì được coi là sự kiện cần điều chỉnh và được điều chỉnh vào doanh thu kỳ bán hàng. Ngược lại, khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh vào kỳ mà sự kiện phát sinh.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách ghi nhận doanh thu ở trên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu từ việc tải các đoạn video, nhạc chuông, bản đồ chỉ đường, chỉ dẫn nhà hàng và các nội dung tương tự được ghi nhận trên cơ sở cộng gộp hoặc giá trị thuần tùy theo việc đánh giá các rủi ro và trách nhiệm của mỗi bên liên quan trong hợp đồng dịch vụ. Nếu Tổng Công ty và các công ty con không mua bản quyền các nội dung này, thay vào đó là nhận hoa hồng dựa trên số lượng người truy cập vào các nội dung đó, Tổng Công ty và các công ty con chỉ ghi nhận doanh thu tương ứng với phần hoa hồng nhận được.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.
- Trong năm, Tổng Công ty không ghi nhận thêm khoản lãi phạt do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán thiết bị, hàng hóa phát sinh do không chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ nghiệp vụ này.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 805/BTC/BTC-TCDN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCDN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel), thị trường Cameroon (VCR), thị trường Burundi (VTB) và thị trường Tanzania (VTZ);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC) và thị trường Đông Timor (VTL);
- Khác: phản ánh hoạt động khác của VTG và VTO được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	23.728.998.169	37.024.664.828
Tiền gửi ngân hàng	1.544.404.708.622	4.315.064.899.657
Tiền đang chuyển	26.586.497.645	28.225.859.472
Các khoản tương đương tiền (i)	1.001.100.000.000	1.200.000.000
	2.595.820.204.436	4.381.515.423.957

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,5%-5,3%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	5.874.858.666.667	5.874.858.666.667	1.384.000.000.000	1.384.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	5.874.858.666.667	5.874.858.666.667	1.384.000.000.000	1.384.000.000.000
Dài hạn	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-
	6.874.858.666.667	6.874.858.666.667	1.384.000.000.000	1.384.000.000.000

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các tổ chức tín dụng với lãi suất áp dụng là từ 6,6% - 6,7%/năm.

(ii) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại hơn 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất 6,9%/năm.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.021.203.568.772	3.066.698.301.401
Công ty TNHH Viettel Peru	1.614.433.951.687	1.614.254.723.341
Công ty TNHH Viễn Thông Star	395.896.119.109	448.225.333.116
Phải thu các đối tượng khác	1.010.873.497.976	1.004.218.244.944
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	4.808.372.928.711	3.470.717.789.047
Công ty TNHH Viettel Peru	4.782.028.467.546	3.087.935.182.625
Công ty TNHH Viễn Thông Star	26.344.461.165	45.349.000.000
Phải thu các đối tượng khác	-	337.433.606.422
	7.829.576.497.483	6.537.416.090.448
Trong đó:		
Phải thu khách hàng từ các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 38)	6.931.543.866.210	5.493.968.625.056

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về lợi nhuận được chia (i)	412.517.274.398	136.361.301
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối và các khoản khác có liên quan	111.440.186.088	307.040.660.068
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	139.296.749.563	107.220.501.132
Các khoản phải thu về chi hộ	44.241.388.950	78.193.854.685
Phải thu lương trả hộ STL (ii)	301.676.195.198	245.772.527.212
Các khoản ký quỹ, ký cược	71.789.848	37.909.064.355
Tạm ứng	96.678.843.379	248.395.944.969
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iii)	55.418.831.040	89.721.666.665
Phải thu lãi chậm trả (iv)	115.575.920.675	114.176.310.227
Các khoản phải thu khác	86.563.273.496	120.857.013.262
	1.363.480.452.635	1.349.423.903.876
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	118.469.147.976	111.286.521.743
	118.469.147.976	111.286.521.743
Trong đó:		
Phải thu khác với các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 38)	837.653.614.891	606.607.805.331

- (i) Phản ánh số dư phải thu các khoản lợi nhuận đã công bố chia bởi công ty liên kết.
- (ii) Phản ánh khoản chi phí tiền lương nhân viên người Việt Nam cử đi làm việc tại Công ty TNHH Viễn Thông Star phát sinh năm 2013 số tiền khoảng 102 tỷ VND Tổng Công ty ghi nhận là khoản chi trả hộ phải thu theo kết luận của Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 06 tháng 10 năm 2014 và chi phí lương phát sinh từ năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 với số tiền khoảng 200 tỷ VND (từ năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: khoảng 144 tỷ VND) được ghi nhận theo nguyên tắc tại kết luận trên. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với STL để thu hồi khoản lương trả hộ này.
- (iii) Phản ánh khoản phải thu lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (Xem Thuyết minh số 6).
- (iv) Phản ánh khoản phải thu các công ty con, công ty liên kết lãi phạt do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán thiết bị, hàng hóa. Đến ngày lập báo cáo này, khoản phải thu này chưa được Tổng Công ty xác định thời hạn thanh toán do các thủ tục đề nghị thanh toán đối với các công ty con, công ty liên kết chưa được thực hiện.



9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	808.413.256.636	-	1.015.818.695.314	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.531.380.020.174	-	3.944.447.882.904	-
Công cụ, dụng cụ	15.950.191.677	-	13.721.380.433	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.102.498.870	-	-	-
Hàng hoá	459.182.681.634	(2.851.551.300)	855.219.521.817	(19.424.401.689)
	4.816.028.648.991	(2.851.551.300)	5.829.207.480.468	(19.424.401.689)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ	14.828.238.443	3.730.803.097
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng	20.021.065.016	51.676.675.088
Trả trước chi phí liên quan trạm BTS	68.969.745.878	65.622.784.596
Quảng cáo	21.838.560.575	12.701.365.519
Vật tư ứng cứu thông tin, lắp đặt đường truyền, mạng lưới	17.833.954.902	2.665.319.223
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	55.114.313.022	32.829.500.006
	198.605.877.836	169.226.447.529
b. Dài hạn		
Chi phí trước hoạt động	-	11.810.723.348
Công cụ và dụng cụ	41.655.488.975	23.113.664.276
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	9.886.003.777	15.722.862.817
Trả trước thuê vị trí	117.561.888.606	271.383.195.927
Trả trước chi phí thuê đầu số	38.197.280.324	59.919.999.998
Chi phí thuê kênh	71.252.415.735	67.069.332.998
Chi phí tư vấn, quảng cáo	67.644.280.833	94.033.495.253
Chi phí thuê cửa hàng	13.421.055.918	5.622.484.190
Thuê cáp trục camtel	15.612.415.729	76.329.340.452
Chi phí bảo dưỡng nhà trạm, tuyến cáp, sửa chữa trạm BTS	48.693.274.047	8.465.003.588
Khác	66.553.659.167	25.408.459.224
	490.477.763.111	658.878.562.071

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị tại các thị trường Tanzania, Cameroon và Việt Nam.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	157.541.611.481	15.865.916.608.990	795.844.666.974	366.739.145.765	17.186.042.033.210
Phân loại lại (i)	-	(321.579.844.569)	(13.241.832.890)	334.821.677.459	-
Chênh lệch do chuyển đổi số đầu kỳ Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (ii)	(1.462.261.585)	(1.632.932.433.488)	(122.968.669.743)	(50.840.592.069)	(1.808.203.956.885)
Mua trong năm	-	134.546.780.057	38.192.392.399	36.483.725.841	209.222.898.297
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	62.745.890.816	5.424.055.906.226	1.407.400.000	52.023.120.736	5.540.232.317.778
Thanh lý, nhượng bán	-	(176.794.008.521)	(2.251.726.500)	(1.259.901.354)	(180.305.636.375)
Phân loại lại và biến động khác (iii)	-	(374.999.260.997)	(581.707.040)	(807.108.754)	(376.388.076.791)
Số cuối năm	218.825.240.712	18.918.213.747.698	696.400.523.200	737.160.067.624	20.570.599.579.234
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	11.280.326.494	7.446.761.341.707	303.708.637.681	158.268.112.558	7.920.018.418.440
Phân loại lại (i)	-	(221.237.638.636)	(36.199.272.042)	257.436.910.678	-
Chênh lệch do chuyển đổi số đầu kỳ Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (ii)	(6.932.856.775)	(327.211.789.303)	(61.204.477.487)	(36.512.087.083)	(431.861.210.648)
Khấu hao trong năm	11.173.893.015	2.199.339.499.562	111.579.739.540	95.583.531.999	2.417.676.664.116
Thanh lý, nhượng bán	-	(115.375.100.095)	(2.251.726.500)	(1.018.571.474)	(118.645.398.069)
Phân loại lại và biến động khác	-	(902.742.879)	(293.332.387)	(309.100.010)	(1.505.175.276)
Số cuối năm	15.521.362.734	8.981.373.570.356	315.339.568.805	473.448.796.668	9.785.683.298.563
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	146.261.284.987	8.419.155.267.283	492.136.029.293	208.471.033.207	9.266.023.614.770
Số cuối năm	203.303.877.978	9.936.840.177.342	381.060.954.395	263.711.270.956	10.784.916.280.671

Bao gồm các tài sản được Công ty Telecommunication D'Haiti S.A (Teleco) góp vốn để thành lập National Telecom S.A. (NATCOM) với số tiền khoảng 396 tỷ VND (tương đương 1.185.117.840 HTG). Giá trị của các tài sản này được xác định dựa trên một báo cáo định giá năm 2008 và chưa được đánh giá lại sau lần động đất tại Haiti vào ngày 12 tháng 01 năm 2010 được cho là đã làm thiệt hại các tài sản góp vốn đó.

- (i) Chủ yếu bao gồm phân loại lại tại Natcom, MVT và VTC.
- (ii) Chênh lệch nguyên giá và khấu hao lũy kế do chuyển đổi Báo cáo tài chính chủ yếu do biến động tỷ giá cuối năm tại các thị trường Movitel, Cameroon và Natcom.
- (iii) Biến động giảm khác chủ yếu là tại thị trường VTB liên quan điều chỉnh quyết toán giá trị công trình.

Nguyên giá của TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 159 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 71,5 tỷ VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 321 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.434 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép kinh doanh viễn thông VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	503.829.116	-	203.838.965.373	2.119.015.578.344	2.323.358.372.833
Chênh lệch do chuyển đổi số đầu kỳ Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (i)	(15.948.578)	-	(47.322.814.783)	(254.255.671.328)	(301.594.434.689)
Mua trong năm	-	12.099.579.197	178.934.256.727	36.613.282	191.070.449.206
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	42.866.906.675	19.521.928.949	62.388.835.624
Số cuối năm	487.880.538	12.099.579.197	378.317.313.992	1.884.318.449.247	2.275.223.222.974
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	-	-	57.972.538.297	376.571.925.957	434.544.464.254
Chênh lệch do chuyển đổi số đầu kỳ Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (i)	-	-	(10.631.115.952)	(71.668.567.991)	(82.299.683.943)
Khấu hao trong năm	-	6.930.533.595	47.134.976.390	115.529.508.734	169.595.018.719
Số cuối năm	-	6.930.533.595	94.476.398.735	420.432.866.700	521.839.799.030
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	503.829.116	-	145.866.427.076	1.742.443.652.387	1.888.813.908.579
Số cuối năm	487.880.538	5.169.045.602	283.840.915.257	1.463.885.582.547	1.753.383.423.944

(i) Chênh lệch nguyên giá và khấu hao lũy kế do chuyển đổi Báo cáo tài chính chủ yếu do tỷ giá cuối năm tại các thị trường Movitel, Cameroon và Natcom.

Bao gồm các tài sản được Công ty Telecommunication D'Haiti S.A (Teleco) góp vốn để thành lập NATCOM với số khoảng 130 tỷ VND (tương đương 387.895.493 HTG). Các tài sản này được xác định giá trị dựa trên một báo cáo định giá năm 2008.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	-	27.817.156.637
- Xây dựng cơ bản	2.860.014.160.914	4.774.577.692.656
- Sửa chữa	485.043.560	626.654.545
	2.860.499.204.474	4.803.021.503.838
Trong đó:		
Nhà trạm	1.482.464.612.214	3.984.049.106.957
Tuyến cáp	1.343.008.056.990	149.793.226.156
Khác	35.026.535.270	669.179.170.725

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	2.317.531.802.957	641.768.185.457
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư	3.201.082.543.260	2.640.573.201.091
Cổ tức công bố	(2.966.632.069.384)	(2.264.995.212.895)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	254.568.259.678	252.774.598.223
	2.806.550.536.511	1.270.120.771.876

Trong đó:

- Đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL")	982.520.603.031	1.124.066.414.976
- Đầu tư vào Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	148.266.315.980	146.054.356.900
- Đầu tư vào Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	1.675.763.617.500	-
	2.806.550.536.511	1.270.120.771.876

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng tài sản	4.132.770.872.146	4.528.180.288.680
Tổng công nợ	(927.806.659.135)	(1.197.034.457.206)
Tài sản thuần	3.204.964.213.011	3.331.145.831.474
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết (i)	2.806.550.536.511	1.270.120.771.876

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, phần tài sản thuần của Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết cao hơn 49% của tài sản thuần do cổ đông Laos Telecom của STL chưa góp đủ vốn điều lệ theo tỷ lệ cam kết.

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu	3.368.064.970.274	3.910.667.023.414
Lợi nhuận thuần	1.081.359.671.167	1.146.874.740.316
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	529.866.238.872	561.968.622.755

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 33%	0% - 33%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	932.547.086.683	862.565.167.536
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	27.000.000	27.000.000
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(74.905.375.876)	(72.195.985.976)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	857.668.710.807	790.396.181.560

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 33%	0% - 33%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	137.844.504.594	103.118.147.427
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(74.905.375.876)	(72.195.985.976)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	62.939.128.718	30.922.161.451

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Lợi nhuận chưa thực hiện	Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Các khoản lỗ tính thuế	Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	733.251.371.985	129.013.390.834	27.000.000	(73.341.381.002)	788.950.381.817
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	46.834.922.400	(42.653.966.713)	-	1.145.395.026	5.326.350.713
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(3.880.550.970)	-	-	(3.880.550.970)
Số đầu năm nay	780.086.294.385	82.478.873.151	27.000.000	(72.195.985.976)	790.396.181.560
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	(17.736.428.635)	109.744.071.697	-	(2.709.389.900)	89.298.253.162
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(22.025.723.915)	-	-	(22.025.723.915)
Số cuối năm nay	762.349.865.750	170.197.220.933	27.000.000	(74.905.375.876)	857.668.710.807

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Lợi nhuận từ hoạt động ở nước ngoài	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	59.800.148.187	37.012.520.105	(73.341.381.002)	23.471.287.290
Chuyển sang lợi nhuận (lỗ) trong năm	(72.331.993.340)	75.825.721.116	1.145.395.026	4.639.122.802
Chi phí thuế TNDN hoãn lại năm 2014 được thực hiện trong năm 2015	1.551.784.525	-	-	1.551.784.525
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.259.966.834	-	1.259.966.834
Số đầu năm nay	(10.980.060.628)	114.098.208.055	(72.195.985.976)	30.922.161.451
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	-	(5.761.143.569)	(2.709.389.900)	(8.470.533.469)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài	41.156.645.104	-	-	41.156.645.104
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(669.144.368)	-	(669.144.368)
Số cuối năm nay	30.176.584.476	107.667.920.118	(74.905.375.876)	62.939.128.718

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	17.736.428.635	(46.834.922.400)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	(109.744.071.697)	42.653.966.713
Lợi nhuận từ hoạt động ở nước ngoài	41.156.645.104	(72.331.993.340)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(5.761.143.569)	75.825.721.116
Chi phí thuế TNDN hoãn lại năm 2014 được thực hiện trong năm	-	1.551.784.526
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(56.612.141.527)	864.556.615

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này. Khoản lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm như sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ
		VND
2017	Chưa quyết toán	197.352.838.974
2018	Chưa quyết toán	39.379.514.864
2019	Chưa quyết toán	97.004.462.404
2020 (i)	Chưa quyết toán	1.384.770.596.625
2021 (i)	Chưa quyết toán	5.389.489.928.201

(i) Khoản lỗ được khấu trừ đến năm 2020 và năm 2021 chưa bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm 2015 và năm 2016 của các công ty con tại thị trường nước ngoài.

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
Giá trị ban đầu	
Số dư đầu năm	531.532.221.941
Số dư cuối năm	531.532.221.941
Hao mòn	
Số dư đầu năm	66.441.527.743
Phân bổ trong năm	53.153.221.587
Số dư cuối năm	119.594.749.330
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	465.090.694.198
Số dư cuối năm	411.937.472.611

Khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thông qua việc Tổng Công ty mua lại cổ phần để đầu tư vào Công ty TNHH Viettel Tanzania (VTZ) được xác định căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua, thay vì sử dụng giá trị hợp lý do không có thông tin để xác định giá trị hợp lý một cách tin cậy. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc ghi nhận này là phù hợp với các quy định hiện hành và tình hình thực tế kinh doanh của Tổng Công ty.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Huawei International	277.857.517.395	744.397.033.017
Công ty Nokia Solutions and Networks	128.429.423.446	584.130.222.726
Tập đoàn ZTE	629.528.105.299	486.134.142.068
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	3.752.942.315.011	4.439.335.198.151
Cộng	4.788.757.361.151	6.253.996.595.962
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Công ty TNHH Huawei International	49.738.491.757	61.869.965.993
Công ty Nokia Solutions and Networks	1.360.454.050	46.622.782.185
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Thiết bị Mạng viễn thông Viettel	-	-
- Trung tâm Phần mềm Viettel 2 - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	-	23.989.050.299
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	280.987.911.460	357.228.561.522
Cộng	332.086.857.267	489.710.359.999
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 38)	1.571.917.065.972	1.619.043.846.280

Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ tồn đọng tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- (i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác nhỏ hơn 10% tổng số dư ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	51.662.526.680	1.435.132.201.015	1.440.874.147.969	45.920.579.726
Thuế thu nhập doanh nghiệp	232.318.250.358	416.560.677.771	642.058.498.054	6.820.430.075
Thuế tiêu thụ đặc biệt	46.146.966.888	311.948.418.778	323.181.010.362	34.914.375.304
Thuế thu nhập cá nhân	17.866.447.464	263.211.628.533	241.454.038.273	39.624.037.724
Thuế nhà thầu	41.339.112.194	207.021.939.647	156.355.751.185	92.005.300.656
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác (i)	170.488.648.034	401.756.454.128	444.045.236.405	128.199.865.757
Cộng	559.821.951.618	3.035.631.319.872	3.247.968.682.248	347.484.589.242

- (i) Chủ yếu bao gồm thuế nhà thầu, thuế nhập khẩu và các loại thuế, phí, lệ phí và thuế khác.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu		Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị		Tăng		Giảm	
		VND		VND		VND	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	(i)	450.600.000.000	447.309.045.544	442.109.045.544	455.800.000.000		
Ngân hàng ANZ Campuchia	(ii)	546.352.500.000	219.664.240.495	766.016.740.495	-		
Ngân hàng Unico - Mozambique	(iii)	125.389.581.479	-	125.389.581.479	-		
Ngân hàng BCI - Mozambique	(iv)	43.117.966.163	-	43.117.966.163	-		
Ngân hàng Standard Chartered - Cameroon	(v)	185.685.257.097	-	185.685.257.097	-		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	(vi)	1.181.158.589.954	440.689.921.929	1.194.170.022.259	427.678.489.624		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	(vii)	579.230.287.103	1.856.365.291.856	575.637.392.421	1.859.958.186.538		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	(viii)	1.011.572.564.205	482.256.030.929	1.000.625.819.984	493.202.775.150		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	(ix)	139.894.211.571	(5.509.473.888)	134.384.737.683	-		
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	(x)	17.776.511.060	1.212.982.572.449	17.995.954.669	1.212.763.128.840		
Ngân hàng Standard Chartered - Singapore	(xi)	225.200.000.000	(2.340.000.000)	222.860.000.000	-		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	(xii)	1.201.227.546.819	704.978.695.133	1.189.292.075.091	716.914.166.861		
Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan	(xiii)	450.800.000.000	223.570.000.000	446.170.000.000	228.200.000.000		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	(xiv)	-	312.399.491.812	-	312.399.491.812		
Standard Chartered Bank Tanzania Ltd	(xv)	452.690.951.276	355.225.181.704	687.400.442.504	120.515.690.476		
Viettin Bank Deutsche	(xvi)	-	361.546.151.690	-	361.546.151.690		
EcoBank Burundi	(xvii)	62.942.475.193	9.649.860.168	72.592.335.361	-		
Standard Chartered Bank Cameroon S.A	(xviii)	289.712.236.289	5.044.302.377	294.756.538.666	-		
Cộng		6.963.350.678.209	6.623.831.312.198	7.398.203.909.416	6.188.978.080.991		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)		792.283.814.644			4.900.471.735.480		
Tổng cộng vay và nợ ngắn hạn		7.755.634.492.853			11.089.449.816.471		

Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản vay tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

STT	Khoản vay ngắn hạn	Công ty vay	Hạn mức tín dụng	Loại tiền vay	Lãi vay	Thời hạn khoản vay	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
(i)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	VTC	20 triệu USD	USD	Cố định, 3,5%/năm	1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay.	Mục đích vay là bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.	Máy móc, thiết bị tại VTC có giá trị còn lại tại 31/12/2016 là 12.981.880 USD.
(ii)	Ngân hàng ANZ Campuchia	VTC		USD	Cố định, lần lượt là 3,7%/năm và 3,6%/năm	1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay.	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(iii)	Ngân hàng Unico - Mozambique	MOV		MZN	Cố định, 11,5%/năm	12 tháng từ 08/4/2015 tới 08/4/2016.	Mục đích vay là để phục vụ sản xuất kinh doanh.	Tín chấp
(iv)	Ngân hàng BCI - Mozambique	MOV		MZN	Cố định, 12%/năm	6 tháng từ 30/9/2015 đến 31/3/2016.	Mục đích vay là để phục vụ sản xuất kinh doanh.	Tín chấp
(v)	Ngân hàng Standard Chartered - Cameroon	VCR	10 triệu USD	FCFA	Cố định, 4,5%/năm	12 tháng từ 20/6/2015 đến 20/6/2016, phụ lục gia hạn đến 20/9/2016.	Mục đích vay là bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(vi)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VTG HO	200 triệu USD	USD	Cố định, 1,8% - 1,9%/năm	Tối đa 12 tháng.	Bổ sung vốn lưu động, đầu tư đổi mới lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài và thanh toán các chi phí lương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Tổng Công ty thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của VTG).
(vii)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	VTG HO	130 triệu USD	USD	Cố định, 1,8% - 2%/năm	Tối đa 12 tháng.	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C và các loại bảo lãnh.	Tín chấp
(viii)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	VTG HO	100 triệu USD	USD	Cố định, 1,9%/năm	Tối đa 12 tháng.	Sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.	Tín chấp
(ix)	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	VTG HO	245 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương	USD	Cố định, 1,8%/năm	09 tháng.	Mục đích vay là để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm dịch vụ viễn thông quốc tế.	Tín chấp
(x)	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	VTG HO	100 triệu USD hoặc ngoại tệ tương đương	USD	Cố định, 1,8% - 1,9%/năm	Không quá 12 tháng kể từ ngày giải ngân.	Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	Tín chấp
(xi)	Ngân hàng Standard Chartered - Singapore	VTG HO	40 triệu USD	USD	Thà nổi: LIBOR + 1%/năm	Không quá 364 ngày	Bổ sung vốn lưu động và các mục đích khác của công ty.	Tín chấp
(xii)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VTG HO	1.500 tỷ VND	USD và VND	Cố định, 1,8% - 1,9%/năm với USD, 6,5% với VND	Tối đa 12 tháng.	Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, tài trợ thương mại và các mục đích khác không trái với quy định của pháp luật.	Tín chấp

STT	Khoản vay ngắn hạn	Công ty vay	Hạn mức tín dụng	Loại tiền vay	Lãi vay	Thời hạn khoản vay	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
(xiii)	Ngân hàng Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan	VTG HO	20 triệu USD	USD	Cố định, 2,5%/năm	6 tháng	Bổ sung vốn lưu động và các mục đích khác của Công ty.	Tín chấp
(xiv)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	VTG HO	25 triệu USD	USD	Cố định, 1,8-2%/năm	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động và các mục đích khác của Công ty.	Tín chấp
(xv)	Ngân hàng Standard Chartered Bank Tanzania Ltd	VTZ	35 triệu USD	USD	Thả nổi LIBOR + 3,6%/năm	6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, phụ lục gia hạn đến tháng 4/2017	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(xvi)	Viettin Bank Deutschland	VTZ	15 triệu USD	USD	Lãi suất cố định 4,5%/năm	12 tháng	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(xvii)	Ngân hàng EcoBank Burundi	VTB	3 triệu USD	USD	Cố định, 8,75%/năm	12 tháng	Mục đích vay là vay để trả nợ cho Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.	Tiền gửi ngân hàng với giá trị 4.781.850.000 BIF.
(xviii)	Khoản thấu chi ngân hàng tại thị trường VCR	VCR		FCFA			Khoản thấu chi ngân hàng tại thị trường VCR	

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	56.574.227.837	46.134.713.972
Chi phí chia sẻ doanh thu	444.802.540.386	334.968.556.404
Chi phí cước kết nối	306.250.225.028	313.414.190.475
Trích trước chi phí hoạt động	98.469.758.552	46.867.958.417
Phải trả về thuế, phí viễn thông	41.093.826.759	-
Chi phí phải trả liên quan mua thiết bị	85.193.914.926	422.595.694.874
Chi phí phải trả khác	126.423.551.000	106.024.781.629
	1.158.808.044.488	1.270.005.895.771
b. Dài hạn		
Chi phí phải trả dài hạn khác	4.425.275.913	3.687.508.774
	4.425.275.913	3.687.508.774

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	67.597.819.627	82.142.526.680
Phải trả cổ tức	2.519.968.322	44.674.752.559
Phải trả về tiền ví điện tử cho Khách hàng (i)	57.216.307.585	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.702.966.699	-
Phải trả về các khoản đơn vị khác chi hộ	47.783.302.476	18.951.221.885
Phải trả về tạm nhập hàng hóa	4.490.869.083	62.572.676.690
Thuế giữ lại	7.369.578.950	-
Phải trả hoa hồng đại lý	19.882.291.210	-
Các khoản phải trả khác	123.600.047.508	65.034.500.367
	350.163.151.460	273.375.678.181
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.350.444.532	7.096.123.068
	8.350.444.532	7.096.123.068

- (i) Thể hiện số dư phải trả khách hàng tại MOLA và VTE, Tổng Công ty chi trả lãi cho khách hàng trên số dư phải trả này theo mức lãi suất quy định.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu		Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
Ngân hàng Millennium BIM - Mozambique	(i)	126.212.879.425		-	126.212.879.425		-
Ngân hàng FINBANK	(ii)	28.145.635.487		-	28.145.635.487		-
Unibank	(iii)	26.607.470.626		-	26.607.470.626		-
Ngân hàng Tín dụng quốc gia BNC	(iv)	79.208.936.558		-	79.208.936.558		-
Bestinver Cameroon SARL	(v)	311.476.547.681		93.115.399.656	-		404.591.947.337
Ngân hàng BCI - Mozambique	(vi)	469.759.528.050		-	469.759.528.050		-
SPI - Mozambique	(vii)	27.841.890.341		323.240.320	-		28.165.130.661
Ngân hàng BICEC - Cameroon	(viii)	325.307.037.660		5.510.401.567	-		330.817.439.227
Ngân hàng UBA - Cameroon	(ix)	199.676.344.386		4.652.073.960	-		204.328.418.346
Ngân hàng SGBC - Cameroon	(x)	459.256.994.344		7.779.390.448	-		467.036.384.792
Ecobank Burundi	(xi)	-		80.644.108.464	-		80.644.108.464
Công ty công nghệ CFAO SA Cameroon	(xii)	-		285.411.123.987	-		285.411.123.987
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	(xiii)	551.415.052.958		1.030.814.623.180	-		1.582.229.676.138
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	(xiv)	1.217.160.000.000		325.723.000.000	-		1.542.883.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	(xv)	1.211.468.723.480		705.660.937.049	-		1.917.129.660.529
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	(xvi)	3.170.300.084.937		-	307.943.477.418		2.862.356.607.520
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	(xvii)	755.090.000.000		477.101.988.061	507.150.000.000		725.041.988.061
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	(xviii)	278.727.988.286		81.627.800.212	-		360.355.788.498
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - CN Hà Nội	(xix)	-		1.007.256.751.547	-		1.007.256.751.547
Ngân hàng CBC - Cameroon	(xx)	191.357.080.976		3.241.412.625	-		194.598.493.601
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	(xxi)	788.550.000.000		-	56.421.250.000		732.128.750.000
Ngân hàng SHB - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	(xxii)	450.600.000.000		5.200.000.000	-		455.800.000.000
Ngân hàng ANZ Campuchia	(xxiii)	-		1.135.254.522.772	223.654.522.772		911.600.000.000
Ngân hàng ANZ - Chi nhánh Timor Leste	(xxiv)	225.300.000.000		-	202.510.000.000		22.790.000.000
African Banking Corporation (ABC)	(xxv)	111.847.506.676		-	40.458.688.096		71.388.818.580
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	(xxvi)	-		723.102.282.143	-		723.102.282.143
		11.005.309.701.871		5.972.419.055.990	2.068.072.388.432		14.909.656.369.431
Trong đó:							
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20)		792.283.814.644					4.900.471.735.480
Số vay dài hạn phải trả sau 12 tháng		10.213.025.887.227					10.009.184.633.951

Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ tồn đọng tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

25/10/2023
 01/10/2023
 10/10/2023
 12/10/2023

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

STT	Khoản vay dài hạn	Công ty vay	Hạn mức tín dụng	Loại tiền vay	Lãi vay	Thời hạn khoản vay	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
(i)	Ngân hàng Millennium BIM - Mozambique	MOV		MZN	Cố định 16,5%/năm.	4 năm từ 31/10/2012 đến 31/10/2016	Khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động	Phòng máy tổng trạm MAC và các thiết bị lắp đặt kèm theo. Tại 31/12/2016, khoản vay đã tất toán.
(ii)	Ngân hàng FINBANK	VTB	2 tỷ BIF	BIF	0%.	24 tháng từ 01/05/2015 đến 30/04/2017.	Khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động	Tài sản của Công ty TNHH Viettel Burundi. Tại 31/12/2016, khoản vay đã tất toán.
(iii)	Ngân hàng Unilbank - Haiti	NAT	20 triệu USD	USD	Cố định 4,5%/năm áp dụng trong vòng 2 năm đầu, 2 năm sau áp dụng lãi suất thả nổi (LIBOR + 4,2%/năm và không thấp hơn 4,5%/năm.	60 tháng từ 29/03/2011 đến 01/02/2016.	Mục đích vay khoản này là để thực hiện đầu tư tại thị trường Natcom.	Thiết bị phòng máy tính trung tâm của Natcom, Khoản vay đã tất toán.
(iv)	Ngân hàng Tín dụng quốc gia BNC - Haiti	NAT	15 triệu USD.	USD	Cố định 4,5%/năm áp dụng trong vòng 2 năm đầu, 3 năm tiếp theo tính theo lãi suất bình quân liên ngân hàng của Haiti cộng thêm 2% nhưng không thấp hơn 4,5%/năm và không vượt quá 6,5%/năm.	60 tháng từ 01/11/2011 đến 01/11/2016.	Khoản vay phục vụ vốn lưu động	Thiết bị phòng máy trung tâm của Natcom. Tại 31/12/2016, khoản vay đã tất toán.
(v)	Khoản vay từ cổ đông Bestinver Cameroon SARL	VCR		FCFA và USD	2% - 3%/năm.	5 năm	Mục đích vay để thực hiện triển khai dự án mạng tại Cameroon.	Tín chấp
(vi)	Ngân hàng BCI - Mozambique	MOV	936,6 triệu MZN	MZN	Cố định 12%/năm.	30 tháng từ 13/06/2014 đến 13/12/2016	Khoản vay dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(vii)	Khoản vay dài hạn từ cổ đông SPI - Mozambique theo Nghị quyết họp ĐHĐCĐ từ năm 2011.	MOV		USD	Cố định 4,5%/năm	Không có thời hạn	Khoản vay dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(viii)	Ngân hàng BICEC - Cameroon	VCR	8,5 tỷ FCFA	FCFA	Cố định 5,5%/năm.	3 năm kể từ thời điểm rút vốn (từ 23/06/2014 đến 23/06/2017)	Nhằm mục đích triển khai dự án mạng di động tại Cameroon.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(ix)	Ngân hàng UBA - Cameroon	VCR	7,5 tỷ FCFA	FCFA	Cố định 5,5%/năm.	3 năm từ 30/12/2014 đến 30/12/2017	Bổ sung vốn thực hiện dự án di động tại Cameroon	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(x)	Ngân hàng SGBC - Cameroon	VCR	12 tỷ CFA	FCFA	Cố định 5%/năm.	3 năm	Khoản vay nhằm thực hiện triển khai dự án mạng di động tại Cameroon.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(xi)	ECOBANK Burundi	VCR	8 tỷ FCFA	FCFA	Cố định 6%/năm.	3 năm	Khoản vay nhằm thực hiện triển khai dự án mạng di động tại Cameroon.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(xii)	Công ty công nghệ CFAO SA Cameroon	VCR		FCFA		48 tháng từ 01/11/2016 đến 01/11/2019	Nợ thuê tài chính, tài sản là hệ thống phần mềm và thiết bị tổng trạm.	Tín chấp

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

STT	Khoản vay dài hạn	Công ty vay	Hạn mức tín dụng	Loại tiền vay	Lãi vay	Thời hạn khoản vay	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (Hợp đồng hạn mức vay vốn ngày 18 tháng 9 năm 2014)	VTG HO	30.482.411,33 USD.	USD	Lãi suất khoản vay được quy định cho từng lần giải ngân. Trong 2016, lãi suất thả nổi 2% - 3,5%/năm	36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Thanh toán tiền mua lại Công ty TNHH Epocha and Golden Ocean Tanzania và các mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận.	
(xiii)	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (Hợp đồng hạn mức vay vốn ngày 27 tháng 1 năm 2015)	VTG HO	30 triệu USD.	USD	Lãi suất được xác định cụ thể trên từng Giấy Nhận nợ. Trong 2016, lãi suất thả nổi 2% - 3,5%/năm	36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Thanh toán tiền mua hàng hóa, thiết bị của các đối tác trong/ngoài nước để bán cho Công ty TNHH Viettel Tanzania.	VTG thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của VTG) để đảm bảo cho khoản vay này.
	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (Hợp đồng hạn mức vay vốn ngày 29 tháng 2 năm 2016)	VTG HO	70 triệu USD (đã bao gồm Nợ trung hạn theo hợp đồng tín dụng ngày 27 tháng 1 năm 2015 và ngày 18 tháng 9 năm 2014)	USD	Lãi suất áp dụng là Lãi suất huy động dẫn cư 12 tháng + biên độ cố định 2%/năm, điều chỉnh 12 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên theo lãi suất huy động dẫn cư 12 tháng. Trong 2016, lãi suất thả nổi 2% - 3,5%/năm.	Thời hạn tối đa của các khoản vay theo từng văn bản nhận nợ không vượt quá 48 tháng.	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh bán hàng trả chậm thuộc lĩnh vực viễn thông của VTG tại các thị trường nước ngoài.	
(xiv)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	VTG HO	80 triệu USD.	USD	Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm dẫn cư USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + biên độ 2%/năm và được điều chỉnh 12 tháng/lần theo thỏa thuận giữa bên vay và Ngân hàng. Theo Văn bản sửa đổi: lãi suất khoản vay rút vốn ngày 18 tháng 9 năm 2014 đến trước ngày 3 tháng 2 năm 2015 được điều chỉnh là: 2,75%/năm. Năm 2016, lãi suất thả nổi 2%/năm.	24 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên. Theo Văn bản sửa đổi, thời hạn vay được điều chỉnh từ tối đa 24 tháng lên tối đa 36 tháng đối với từng lần giải ngân.	Sử dụng để thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty Bitmap Pte., Ltd và Công ty TNHH Performance Investment General Enterprise trong công ty TNHH Epocha and Golden Ocean (Tanzania) Limited bao gồm cả thanh toán các khoản nợ vay cố định được tính vào giá mua và cho vay/góp vốn vào Công ty TNHH Epocha and Golden Ocean (Tanzania) để phục vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư.	Tín chấp
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (Hợp đồng tín dụng ngày 15 tháng 12 năm 2014)	VTG HO	50 triệu USD.	USD	Lãi suất cho vay USD bằng lãi suất tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả sau của cá nhân theo công bố của VCB - CN Thăng Long + 2%/năm và được điều chỉnh 12 tháng 1 lần kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực. Trong 2016, lãi suất thả nổi 2% - 2,75%/năm.	Tối đa không quá 36 tháng.	Mục đích vay nhằm thanh toán các chi phí và tài trợ thương mại phục vụ hoạt động kinh doanh cho dự án viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.	Tín chấp
(xv)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (Hợp đồng tín dụng ngày 03 tháng 7 năm 2015)	VTG HO	85 triệu USD.	USD	Lãi suất cho vay USD bằng lãi suất tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả sau của cá nhân theo công bố của VCB - CN Thăng Long + 2%/năm và được điều chỉnh 12 tháng 1 lần kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực. Trong năm 2016, lãi suất thả nổi 2% - 2,75%/năm.	Tối đa không quá 36 tháng.	Mục đích vay nhằm thanh toán các chi phí và tài trợ thương mại phục vụ hoạt động kinh doanh cho dự án viễn thông tại các thị trường nước ngoài.	Tín chấp

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

STT	Khoản vay dài hạn	Công ty vay	Hạn mức tín dụng	Loại tiền vay	Lãi vay	Thời hạn khoản vay	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa (Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng ngày 25 tháng 3 năm 2015)	VTG HO	50 triệu USD.	USD	Lãi suất cho vay USD tại thời điểm sửa đổi hợp đồng là 2,7%/năm, thời gian áp dụng là 12 tháng tính từ ngày sửa đổi. Trong thời gian tiếp theo, lãi suất cho vay là thả nổi. Trong năm 2016, lãi suất thả nổi 2,7% - 2,85%/năm.	Tối đa không quá 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.	Sử dụng để cho Công ty Viettel Cameroon ("VCR"), là công ty con của Tổng Công ty Đầu tư Quốc tế Viettel, vay theo Hợp đồng vay có đồng ngày 25 tháng 02 năm 2014.	Tín chấp
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa (Hợp đồng tín dụng ngày 10 tháng 4 năm 2015 và Phụ lục hợp đồng ngày 28 tháng 8 năm 2015 sửa đổi bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng ngày 10 tháng 4 năm 2015)	VTG HO	112 triệu USD.	USD	Lãi suất cho vay USD từ ngày 28 tháng 8 năm 2015 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015 không vượt quá 2,85% và thời gian áp dụng mức lãi suất này là 12 tháng tính từ ngày giải ngân đối với từng Giấy nhận nợ. Đối với các khoản vay giải ngân sau 31 tháng 12 năm 2015, lãi suất cho vay USD là lãi suất thả nổi. Trong năm 2016, lãi suất thả nổi 2,7% - 2,85%/năm.	Tối đa đến hết ngày 26 tháng 9 năm 2019.	Sử dụng để cho Công ty Viettel Tanzania Limite (công ty con của VTG) vay theo Hợp đồng vay có đồng ngày 26 tháng 9 năm 2014	Tín chấp
(xvi)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa (Hợp đồng tín dụng ngày 30 tháng 6 năm 2015)	VTG HO	100 triệu USD.	USD	Lãi suất vay USD tại thời điểm ký hợp đồng là 2,7%/năm đối với các khoản giải ngân đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2015, thời gian áp dụng: 12 tháng tính từ ngày giải ngân đối với từng giấy nhận nợ. Trong thời gian tiếp theo lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Trong năm 2016, lãi suất thả nổi 2,7% - 2,85%/năm.	Thời hạn cho vay tối đa trên giấy nhận nợ là 30 tháng.	Sử dụng để mua máy móc thiết bị viễn thông để bán cho Công ty Viettel Tanzania Limited thực hiện đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.	Tín chấp
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa (Hợp đồng tín dụng ngày 30 tháng 6 năm 2015)	VTG HO	50 triệu USD.	USD	Lãi suất vay USD tại thời điểm ký hợp đồng là 2,7%/năm đối với các khoản giải ngân đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2015, thời gian áp dụng: 12 tháng tính từ ngày giải ngân đối với từng giấy nhận nợ. Trong thời gian tiếp theo lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Trong 6 tháng 2016, lãi suất thả nổi 2,7% - 2,85%/năm.	Tối đa 30 tháng.	Sử dụng để mua máy móc thiết bị viễn thông bán cho Công ty Viettel Burundi S.A thực hiện đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Burundi.	Tín chấp
(xvii)	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	VTG HO	40 triệu USD.	USD	Lãi suất tiết kiệm (USD) kỳ hạn 6 tháng (cuối kỳ) + 2%. Trong năm 2016, lãi suất thả nổi 2% - 2,85%/năm.	Thời hạn vay là 30 tháng với khoản gia hạn. Với các khoản giải ngân theo hợp đồng mới ngày 22/3/2016, thời hạn 48 tháng kể từ ngày rút vốn.	Mục đích vay là để cho Công ty Viettel Burundi S.A (công ty con của VTG) vay; mua thiết bị hàng hóa viễn thông bán cho các Công ty con tại các thị trường nước ngoài để phục vụ hoạt động kinh doanh và khai thác dịch vụ viễn thông.	Tín chấp
(xviii)	Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	VTG HO	50 triệu USD.	USD	Lãi suất áp dụng đối với khoản vay bằng USD là 2,2%+Libor 3 tháng bằng USD, điều chỉnh 3 tháng một lần; đối với khoản vay bằng VND là 3,5%+ Lãi suất cho vay cơ bản VND 3 tháng được HSBC xác định.	48 tháng	Mục đích khoản vay để hỗ trợ đầu tư phát triển cho các công ty con/công ty liên kết tại các thị trường Mozambique, Cameroon và Peru.	Tín chấp
(xix)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - CN Hà Nội	VTG HO	50 triệu USD	USD	Lãi suất tiết kiệm cá nhân (USD) kỳ hạn 06 tháng (trả lãi cuối kỳ) tại SHB + 2%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 06/tháng một lần kể từ lần giải ngân đầu tiên.	48 tháng.	Mục đích khoản vay: cho VTG vay mua thiết bị viễn thông, hàng hóa để bán cho các Công ty con, Công ty liên kết tại thị trường nước ngoài, cho VTG vay đầu tư dự án tại nước ngoài.	Tín chấp

STT	Khoản vay dài hạn	Công ty vay	Hạn mức tín dụng	Loại tiền vay	Lãi vay	Thời hạn khoản vay	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
(xx)	Ngân hàng CBC - Cameroon	VCR	5 tỷ FCFA	FCFA	Cố định 6%/năm.	36 tháng từ 25/6/2015 đến 25/6/2018	Bổ sung vốn thực hiện dự án di động tại Cameroon.	Khoản vay được đảm bảo bằng thiết bị vật tư tại thị trường Cameroon
(xxi)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	VTC		USD	Cố định là 4%/năm	24 tháng	Mục đích vay là vay để tài trợ cho việc mua bán và sáp nhập Beeline.	Máy móc, thiết bị tại thị trường VTC với giá trị còn lại tại 31/12/2016 là 155.722.525,4 USD.
(xxii)	Ngân hàng SHB - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	VTC	20 triệu USD	USD	Cố định là 4%/năm	24 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
(xxiii)	Ngân hàng ANZ - Campuchia	VTC	50 triệu USD	USD	LIBOR + 2,3%/năm	24 tháng	Khoản vay để trả nợ, bổ sung vốn sản xuất kinh doanh và các mục đích chung khác.	Tin chấp
(xxiv)	Ngân hàng ANZ - Chi nhánh Timor Leste	VTL	10 triệu USD	USD	Thả nổi SIBOR kỳ hạn 3 tháng cộng 3,3%.	30 tháng từ ngày 1/9/2013 đến 1/2/2016. Phụ lục gia hạn khoản vay còn lại 5 triệu USD đến 31/1/2017	Bổ sung vốn lưu động	Thư bảo lãnh của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(xxv)	African Banking Corporation (ABC)	MOV	230 triệu MZN.	MZN	Cố định 12,5%/năm.	60 tháng từ 10/02/2015 đến 10/02/2020.	Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay được đảm bảo bằng séc trắng đã ký cho ngân hàng
(xxvi)	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VTZ	30 triệu USD	USD	Lãi ngân hàng + 1,7%/năm	60 tháng từ ngày 23/11/2016 đến 23/11/2021	Bổ sung vốn lưu động	Thư bảo lãnh của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	4.900.471.735.480	792.283.814.644
Trong năm thứ hai	5.276.812.785.180	6.002.921.688.784
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.704.206.718.025	4.182.262.308.060
Sau năm năm	28.165.130.746	27.841.890.384
	14.909.656.369.431	11.005.309.701.872
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	4.900.471.735.480	792.283.814.644
Số phải trả sau 12 tháng	10.009.184.633.951	10.213.025.887.228

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	12.438.112.000.000	921.618.812.327	7.999.977.441	(242.767.190.717)	2.670.221.399.458	395.072.212.480	16.190.257.210.989
Tăng vốn trong năm	2.000.000.000.000	-	-	-	-	-	2.000.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	891.776.192.088	(391.447.492.572)	500.328.699.516
Trích quỹ từ công ty con, liên kết	-	63.472.486.827	-	-	(63.472.486.827)	(241.524.382)	(241.524.382)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận công ty mẹ	-	514.355.000.000	-	-	(514.355.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty con	-	-	-	-	(4.607.075.658)	(241.524.382)	(4.848.600.040)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty mẹ và các công ty con	-	-	-	-	(51.435.000.000)	-	(51.435.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.243.811.200.000)	(122.656.820.722)	(1.366.468.020.722)
Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(2.242.815.916.394)	-	-	(2.242.815.916.394)
Biến động khác	-	-	-	-	(7.304.235.719)	(3.338.354.917)	(10.642.590.636)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	544.878.468.923	-	(57.934.006.151)	486.944.462.772
Số dư đầu năm nay	14.438.112.000.000	1.499.446.299.154	7.999.977.441	(1.940.704.638.188)	1.677.012.593.342	(180.787.510.646)	15.501.078.721.103
Tăng vốn trong năm (i)	8.000.000.000.000	-	-	-	-	-	8.000.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(2.608.680.064.525)	(866.320.273.229)	(3.475.000.337.754)
Trích lập các quỹ các công ty con, công ty liên kết (ii)	-	30.230.730.752	-	-	(30.230.730.752)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty con (ii)	-	-	-	-	(2.762.196.175)	-	(2.762.196.175)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty mẹ (iii)	-	-	-	-	(55.352.452.551)	-	(55.352.452.551)
Chia cổ tức (iii)	-	-	-	-	(1.243.811.200.000)	-	(1.243.811.200.000)
Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá (iv)	-	-	-	318.795.029.692	-	(755.965.631.804)	(437.170.602.112)
Biến động khác (v)	-	(1.405.730.006)	1.961.074.119	-	(254.584.285.872)	(31.120.797.821)	(285.149.739.580)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	188.165.996.053	-	145.054.908.049	333.220.904.102
Số dư cuối năm nay	22.438.112.000.000	1.528.271.299.900	9.961.051.560	(1.433.743.612.443)	(2.518.408.336.533)	(1.689.139.305.451)	18.335.053.097.033

- (i) Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn tất tăng vốn điều lệ số tiền 8 nghìn tỷ VND bằng cách phát hành cổ phần riêng lẻ cho cổ đông chiến lược là Tập đoàn Viễn thông Quân đội theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016. Thời gian hạn chế chuyển nhượng là 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.
- (ii) Phản ánh việc trích các quỹ tại VTL và STL trong năm.
- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 55.352.452.551 VND;
 - Chia cổ tức bằng tiền mặt theo tỷ lệ 10% vốn góp theo mệnh giá tương đương với 1.243.811.200.000 VND. Trong năm, Tổng Công ty đã thanh toán 1.242.676.496.400 VND tiền cổ tức năm 2015 cho các cổ đông;
- (iv) Số dư khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài được ghi nhận theo hướng dẫn tại Văn bản chỉ đạo số 797/VPCP-KTTH ngày 25 tháng 01 năm 2017 và Công văn số 18608/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tổng Công ty tiếp tục được thực hiện phân bổ trong thời gian không quá 3 năm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong Báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Theo đó, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài phát sinh trong năm 2016 là 3.065.002.411.378 VND (năm 2015 là 3.347.486.442.378 VND), Tổng Công ty đã phân bổ vào chi phí tài chính là 2.627.831.809.265 VND (năm 2015 là 1.104.670.525.985 VND).

Chi tiết biến động chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

	Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	(242.767.190.717)	-	(242.767.190.717)
Phát sinh trong năm	544.878.468.923	(3.347.486.442.378)	(2.802.607.973.455)
Phân bổ vào chi phí tài chính trong năm	-	1.104.670.525.985	1.104.670.525.985
Số dư đầu năm nay	302.111.278.206	(2.242.815.916.393)	(1.940.704.638.187)
Phát sinh trong năm	188.165.996.053	(3.065.002.411.378)	(2.876.836.415.325)
Phân bổ vào chi phí tài chính trong năm	-	2.627.831.809.265	2.627.831.809.265
Chênh lệch tỷ giá phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	755.965.631.804	755.965.631.804
Số dư cuối năm nay	490.277.274.259	(1.924.020.886.702)	(1.433.743.612.443)

- (v) Bao gồm khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại VTC là khoản điều chỉnh sai sót của năm 2015 vào năm 2016 và không điều chỉnh hồi tố liên quan khoản doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước năm 2015 và điều chỉnh lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại MVT, VTL, VCR điều chỉnh sai sót của năm 2015 vào năm 2016.

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	1.443.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)		
Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	1.443.811.200

(i) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 12.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 1.243.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	22.142.173.000.000	98,68	14.137.173.000.000	97,92
Cổ đông khác	295.939.000.000	1,32	300.939.000.000	2,08
Tổng cộng	22.438.112.000.000	100	14.438.112.000.000	100

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	23.912.768	57.371.543
Euro	EUR	780	4.340
Haitian Gourde	HTG	144.205.215	226.030.934
Mozambique New Metical	MZN	431.390.238	1.205.830.415
Cameroon Central African Franc	FCFA	4.076.619.277	208.154.508
Cambodian Riel	KHR	13.084.627.946	5.339.089.720
Burundi Franc	BIF	20.562.303.688	12.269.499.268
Tanzania Shilling	TZS	4.639.434.485	9.456.412.659

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	5.731.843.054.129	1.828.133.448.084	5.809.868.574.513	1.965.978.176.959	-	15.335.823.253.685
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	223.879.474.586	-	(57.448.304.887)	3.609.402.719.778	(3.775.833.889.477)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	5.955.722.528.715	1.828.133.448.084	5.752.420.269.626	5.575.380.896.737	(3.775.833.889.477)	15.335.823.253.685
Lợi nhuận sau thuế	(5.242.108.563.884)	(147.381.364.317)	543.795.530.097	1.610.860.920.043	626.153.413.536	(2.608.680.064.525)
Tài sản của bộ phận	21.069.436.379.969	1.916.193.807.677	7.452.523.114.100	48.787.386.920.716	(35.205.693.220.242)	44.019.847.002.220
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	142.738.576.100	2.204.857.963.293	458.953.997.118	2.806.550.536.511
Tổng tài sản	21.069.436.379.969	1.916.193.807.677	7.595.261.690.200	50.992.244.884.009	(34.746.739.223.124)	46.826.397.538.731
Nợ phải trả của bộ phận	(32.717.158.862.008)	(1.240.408.994.196)	(5.990.868.194.880)	(20.309.140.743.806)	31.766.232.353.192	(28.491.344.441.698)
Khấu hao tài sản cố định	1.206.651.937.205	317.452.901.445	1.071.192.931.694	7.594.990.861	(15.621.078.370)	2.587.271.682.835
Tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	4.889.154.932.025	2.137.879.826.352	6.186.838.729.260	1.660.999.963.186	-	14.874.873.450.823
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	13.193.024.418	5.393.756.629	84.247.579.654	8.437.385.104.611	(8.540.219.465.312)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	4.902.347.956.443	2.143.273.582.981	6.271.086.308.914	10.098.385.067.797	(8.540.219.465.312)	14.874.873.450.823
Lợi nhuận sau thuế	(2.597.139.250.265)	212.713.735.874	1.234.885.958.355	3.316.609.050.644	(1.666.740.795.092)	500.328.699.516
Tài sản của bộ phận	23.055.625.520.736	2.520.091.530.637	7.979.603.776.450	40.444.514.694.306	(32.543.162.514.011)	41.456.673.008.118
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	140.991.455.350	529.094.345.793	600.034.970.733	1.270.120.771.876
Tổng tài sản	23.055.625.520.736	2.520.091.530.637	8.120.595.231.800	40.973.609.040.099	(31.943.127.543.278)	42.726.793.779.994
Nợ phải trả của bộ phận	(28.582.417.121.278)	(1.565.292.189.169)	(6.503.490.762.150)	(18.601.815.866.317)	28.027.300.880.023	(27.225.715.058.891)
Khấu hao tài sản cố định	(1.140.955.582.417)	(372.070.098.985)	(914.181.665.386)	(57.325.961.742)	206.529.794.544	(2.278.003.513.986)

27. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.714.033.104.229	2.461.735.160.804
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.621.790.149.456	12.413.138.290.019
	15.335.823.253.685	14.874.873.450.823
Trong đó:		
<i>Doanh thu với các bên liên quan về bán hàng</i> (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 38)	2.166.534.169.364	1.968.008.171.535

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng bán	2.050.145.454.432	2.067.581.752.041
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	10.856.288.942.634	8.689.282.604.702
	12.906.434.397.066	10.756.864.356.743

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.333.374.936.344	1.075.271.515.719
Chi phí nhân công	1.893.000.578.777	2.262.186.132.243
Chi phí khấu hao	2.640.424.904.422	2.278.003.513.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.716.153.085.481	3.888.378.431.252
Chi phí khác bằng tiền	3.017.667.474.270	2.429.068.493.848
	13.600.620.979.294	11.932.908.087.048

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	154.780.790.008	365.340.418.042
Lãi chênh lệch tỷ giá (i)	301.573.493.906	924.287.282.090
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	27.365.568.177
	456.354.283.914	1.316.993.268.309

- (i) Lãi chênh lệch tỷ giá chủ yếu bao gồm khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái tại Công ty mẹ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đối với công ty con, công ty liên kết và Công ty Viettel Peru S.A.C.

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	572.818.990.894	474.572.793.544
Lỗ chênh lệch tỷ giá (i)	3.011.480.316.586	1.522.389.353.136
Chi phí tài chính khác	44.918.992.216	10.788.845.132
	3.629.218.299.696	2.007.750.991.812

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm bao gồm 2.627.831.809.265 VND (2015: 1.104.670.525.985 VND) là số phân bổ của khoản chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo công văn số 18608/BTC/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 18 tháng 12 năm 2016 và văn bản chỉ đạo số 797/VPCP-KTTH ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

32. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	47.394.216.278	5.465.728.212
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	21.410.215.207	11.045.793.937
Chi phí lương nhân viên người Việt tại Natcom được bồi hoàn	-	45.874.458.000
Thu nhập do điều chỉnh chênh lệch trong ghi nhận thừa VAT đầu ra	-	15.198.038.090
Các khoản thu nhập khác	19.122.328.544	43.329.049.158
Thu nhập khác	87.926.760.029	120.913.067.397
Phạt thuế và truy nộp thuế, phạt do vi phạm hợp đồng	8.906.758.111	-
Tài sản bị thiệt hại do thiên tai và thanh lý tài sản hỏng	68.339.593.176	-
Bổ sung giá vốn vận chuyển	32.478.053.847	21.442.606.644
Hoàn nhập thuế GTGT đầu vào đã bị loại sau đó đã xuất trình được chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt	-	(13.202.020.561)
Các khoản chi phí khác	48.888.744.562	23.231.062.026
Chi phí khác	158.613.149.696	31.471.648.109
(Lỗ)/Lợi nhuận khác	(70.686.389.667)	89.441.419.288

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	1.599.894.808.822	2.061.408.348.929
Chi phí nhân viên quản lý	393.205.056.593	607.480.751.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	231.589.544.162	230.004.564.719
Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	55.460.675.023	85.584.784.513
Chi phí thuê nhà, văn phòng và thuê kho	157.516.303.757	241.999.536.319
Chi phí thuê chuyên gia	527.834.228.755	437.500.986.813
Chi phí khác	234.289.000.532	458.837.724.644
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	1.230.861.682.730	751.652.496.893
Chi phí nhân viên bán hàng	209.398.764.693	101.723.872.411
Chi phí thuê kho, thuê cửa hàng	63.039.549.603	65.597.735.163
Dịch vụ Call center thuê ngoài	74.765.392.967	61.681.599.536
Chi phí quảng cáo, truyền thông	327.633.895.394	136.055.727.732
Chi phí khác	556.024.080.072	386.593.562.051
	2.830.756.491.552	2.813.060.845.822

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	264.439.338.072	586.446.044.031
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	152.121.339.699	177.961.266.636
	416.560.677.771	764.407.310.667

Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

Công ty	Quốc gia	Thuế suất thuế TNDN	Thuế chuyển lợi nhuận
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO")	Việt Nam	20%	Không áp dụng
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	10%	10%
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	20%	14%
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	32%	20%
Công ty Viettel Cameroon ("VCR")	Cameroon	33%	chưa phát sinh
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	30%	chưa phát sinh
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	30%	chưa phát sinh
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	10%	10%
Công ty M-Mola S.A.	Mozambique	32%	20%
Công ty TNHH Viettel E-commerce	Tanzania	10%	10%
Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom ("STL")	Lào	24%	10%
Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	Campuchia	20%	14%
Công ty TNHH Myanmar National Tele&Communication ("Mytel")	Myanmar	10%	10%

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 dựa trên số lãi thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	(2.608.680.064.525)	891.776.192.088
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	50.000.000.000	55.352.452.551
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông của công ty mẹ	(2.658.680.064.525)	836.423.739.537

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 là số tạm tính, sẽ được quyết định bởi Đại hội đồng Cổ đông.

(i) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông phát hành đầu năm (cổ phiếu)	1.443.811.200	1.243.811.200
Ảnh hưởng cổ phiếu phát hành thêm trong năm (cổ phiếu)	800.000.000	200.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày cuối năm (cổ phiếu)	1.486.468.734	1.244.359.145
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	-1.789	672

36. CAM KẾT ĐẦU TƯ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 Tổng Công Cổ phần Đầu tư Quốc tế ngày 26 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương tiếp tục thực hiện mục tiêu đầu tư vào các thị trường mới trong 3 năm tới để thực hiện mục tiêu quy mô thị trường đạt 350 triệu dân (tăng quy mô thị trường thêm 226 triệu dân).

Theo Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel số 28/BB-HĐQT-VTG ngày 30 tháng 6 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Dân chủ Công gô và nước Cộng hòa Kenya.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31/12/2016, Tổng Công ty đã góp vốn 21,6 triệu USD (tương đương 458.678.465.456 VND - Thuyết minh số 6) và cho vay 147 triệu USD (tương đương 3.336.900.000.000 VND - Thuyết minh số 8) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã chi đầu tư 73,5 triệu USD (tương đương 1.675.763.617.500 VND cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và số 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và (lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	21.098.634.450.422	17.968.660.380.081
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.595.820.204.436	4.381.515.423.957
Nợ thuần	18.502.814.245.986	13.587.144.956.124
Vốn chủ sở hữu	18.335.053.097.033	15.501.078.721.103
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,01	0,88

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số cuối năm VND	Giá trị ghi số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.595.820.204.436	4.381.515.423.957
Các khoản đầu tư tài chính	6.874.858.666.667	1.384.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.255.321.999.444	7.945.806.120.122
Tài sản tài chính khác	-	32.388.908
Tổng cộng	18.726.000.870.547	13.711.353.932.987
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	21.098.634.450.422	17.968.660.380.081
Phải trả người bán và phải trả khác	5.411.759.994.783	6.942.036.230.530
Chi phí phải trả	1.163.233.320.401	1.273.693.404.545
Tổng cộng	27.673.627.765.606	26.184.390.015.156

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá các chi phí bỏ ra để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty có rủi ro tỷ giá từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ khác VND, chủ yếu từ các giao dịch bằng Đôla Mỹ (USD), Mozambique New Metical (MZN), Haitian Gourde (HTG), Cameroon Central Africa Franc (FCFA) và Burundi Franc (BIF).

Rủi ro tiền tệ của Tổng Công ty và các công ty con được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tiền tệ ngắn hạn vượt mức cho phép.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	3.348.160.853.262	7.927.512.542.999	25.179.571.668.942	19.378.175.780.644
Euro (EUR)	4.136.112.643	105.998.092	343.176.724.291	-
Haitian Gourde (HTG)	168.608.087.917	257.507.037.602	243.354.780.019	229.097.422.063
Mozambique New Metical (MZN)	673.406.564.078	1.248.219.970.099	579.572.137.922	624.432.872.495
Cameroon Central Africa Franc (FCFA)	-	218.902.409.619	-	1.780.419.436.203
Cambodian riel (KHR)	10.298.364.132	10.298.364.131	-	-
Burundi Franc (BIF)	364.942.251.639	260.911.761.587	108.057.094.245	111.251.829.260
Tanzania Shilling (TSH)	-	110.219.333	-	24.309.385.739
Tổng cộng	4.569.552.233.671	9.923.568.303.462	26.453.732.405.419	22.147.686.726.404

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ, Mozambique New Metical (MZN), Haitian Gourde (HTG) và Cameroon Central Africa Franc (FCFA).

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá.

Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	(2.183.141.081.568)	(1.145.066.323.765)
Haitian Gourde (HTG)	(7.474.669.210)	2.840.961.554
Mozambique New Metical (MZN)	9.383.442.616	62.378.709.760
Cameroon Central Africa Franc (FCFA)	-	(156.151.702.658)
Cambodian riel (KHR)	1.029.836.413	1.029.836.413
Burundi Franc (BIF)	25.688.515.739	14.965.993.233
Tanzania Shilling (TSH)	-	(2.419.916.641)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

12
 NG
 HIỆ
 0
 T
 A
 M.S.D
 M. S. D

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ giảm/tăng 199.945.069.446 VND.

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016</i>		
VND	-200	199.945.069.446
VND	+200	(199.945.069.446)
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015</i>		
VND	-200	36.861.822.102
VND	+200	(36.861.822.102)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua tài sản, vật tư và hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của tài sản, vật tư và hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty và các công ty con nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi của Tổng Công ty và các công ty con.

Tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty và các công ty con.

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa gắn liền với các khoản phải thu này.

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty và các công ty con liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Để đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc áp dụng chính sách cung cấp dịch vụ trả tiền ngay. Đối với các khoản phải thu từ các đại lý và các đơn vị hoạt động viễn thông khác, rủi ro tín dụng được đánh giá một cách thường xuyên bởi Ban Tổng Giám đốc. Dự phòng phải thu chỉ được lập khi có bằng chứng rõ ràng về việc không thể thu hồi các khoản phải thu. Dựa trên tỷ lệ thực tế thu nợ từ các năm trước, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng không cần lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.595.820.204.436	-	2.595.820.204.436
Các khoản đầu tư tài chính	5.874.858.666.667	1.000.000.000.000	6.874.858.666.667
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.328.479.922.757	4.926.842.076.687	9.255.321.999.444
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Tổng cộng	12.799.158.793.860	5.926.842.076.687	18.726.000.870.547
31/12/2016			
Các khoản vay	11.089.449.816.471	10.009.184.633.951	21.098.634.450.422
Phải trả người bán và phải trả khác	5.071.322.692.984	340.437.301.799	5.411.759.994.783
Chi phí phải trả	1.158.808.044.488	4.425.275.913	1.163.233.320.401
Tổng cộng	17.319.580.553.943	10.354.047.211.663	27.673.627.765.606
Chênh lệch thanh khoản thuần	(4.520.421.760.083)	(4.427.205.134.976)	(8.947.626.895.059)
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.381.515.423.957	-	4.381.515.423.957
Các khoản đầu tư tài chính	1.384.000.000.000	-	1.384.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.363.801.809.332	3.582.004.310.790	7.945.806.120.122
Tài sản tài chính khác	32.388.908	-	32.388.908
Tổng cộng	10.129.349.622.197	3.582.004.310.790	13.711.353.932.987
31/12/2015			
Các khoản vay	7.755.634.492.853	10.213.025.887.228	17.968.660.380.081
Phải trả người bán và phải trả khác	6.445.229.747.463	496.806.483.067	6.942.036.230.530
Chi phí phải trả	1.270.005.895.771	3.687.508.774	1.273.693.404.545
Tổng cộng	15.470.870.136.087	10.713.519.879.069	26.184.390.015.156
Chênh lệch thanh khoản thuần	(5.341.520.513.890)	(7.131.515.568.279)	(12.473.036.082.169)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức cao. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn bằng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, tăng vốn và các khoản hỗ trợ tài chính bằng các khoản vay từ ngân hàng.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Viễn thông Quân đội	
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Giải pháp Công nghệ thông tin và Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Phần mềm Viễn thông 1	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Phần mềm Viễn thông 2	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Mạng - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty Truyền Thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn Viễn thông Quân đội	
Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel - Viettelimex	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con trong cùng Tập đoàn

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

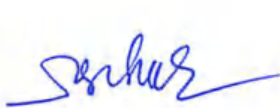
<u>Diễn giải</u>	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Bán hàng hóa	2.166.534.169.364	1.968.008.171.535
Công ty mẹ	-	42.214.192.859
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	235.527.087.260	116.077.741.679
Công ty trong cùng Tập đoàn	1.836.265.563.683	1.267.457.292.918
Công ty liên kết	94.741.518.421	542.258.944.079
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.502.600.820.634	939.977.670.800
Công ty mẹ	50.989.665.879	267.025.014.984
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	641.613.734.525	544.836.883.321
Công ty trong cùng Tập đoàn	809.583.848.108	128.115.772.495
Công ty liên kết	413.572.122	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Diễn giải	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	6.931.543.866.210	5.493.968.625.056
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	112.467.627.173	298.204.385.974
Công ty trong cùng Tập đoàn	6.396.835.658.763	4.702.189.905.966
Công ty liên kết	422.240.580.274	493.574.333.116
Phải thu khác	837.653.614.891	606.607.805.331
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	10.183.189.005	246.395.858.706
Công ty trong cùng Tập đoàn	115.252.549.868	113.983.248.658
Công ty liên kết	712.217.876.018	246.228.697.967
Trả trước người bán	11.285.087.643	48.728.045.220
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	804.378.652	437.593.000
Công ty trong cùng Tập đoàn	10.480.708.991	48.290.452.220
Các khoản phải trả nhà cung cấp	1.571.917.065.972	1.619.043.846.280
Công ty mẹ	487.441.201.829	453.582.787.646
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	709.039.780.095	502.196.056.046
Công ty trong cùng Tập đoàn	370.912.936.500	663.265.002.588
Công ty liên kết	4.523.147.547	-
Các khoản phải trả khác	67.014.180.766	54.522.934.904
Công ty mẹ	49.365.722.380	37.359.081.953
Công ty trong cùng Tập đoàn	17.163.852.951	17.163.852.951
Công ty liên kết	484.605.435	-
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thưởng	5.846.028.764	5.277.641.629

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số tiền thực tế từ khoản vay đã nhận được trong năm		
- Số tiền đã vay	12.596.250.368.188	15.389.952.036.330
Vốn vay thực tế đã trả trong năm		
- Thanh toán khoản vay	(9.466.276.297.848)	(7.465.112.141.016)



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Đinh Hồng Quang
Kế toán trưởng



Lê Đăng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ
VIETTEL**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 57



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Đăng Dũng	Thành viên
Ông Tào Đức Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên
Ông Hoàng Sơn	Thành viên
Bà Đào Thúy Hường	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Nam	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016)
Ông Nguyễn Duy Thọ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Đăng Dũng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Thanh Nam	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2017)
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Anh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2016) (miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2016)
Ông Nguyễn Mạnh Hồ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2016) (miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2016)
Ông Nguyễn Đức Lâm	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2016)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2017)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Lê Đăng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Số: 921 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2017, từ trang 06 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Ảnh hưởng của số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và lũy kế ảnh hưởng đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Báo cáo kiểm toán độc lập ngày 31 tháng 3 năm 2016 của chúng tôi về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ do các ảnh hưởng của các vấn đề trình bày dưới đây:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Tài sản cố định và khấu hao

Công ty National Telecom S.A. ("NATCOM", công ty con của Tổng Công ty) chưa trích khấu hao kịp thời cho một số tài sản cố định hữu hình đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Theo yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình ("VAS 03"), khấu hao cần được trích lập vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đối với các tài sản khi các tài sản đó đã sẵn sàng để sử dụng. Nếu ghi nhận đúng theo yêu cầu của VAS 03, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình sẽ tăng 99 tỷ VND, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, Lợi ích cổ đông không kiểm soát sẽ giảm đi lần lượt là 59,4 tỷ VND và 39,6 tỷ VND.

Tài sản góp vốn

Tại NATCOM, Kiểm toán viên không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về các tài sản được cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A (Teleco) góp vốn để thành lập National Telecom S.A. (NATCOM) với tổng số tiền khoảng 526 tỷ VND (tương đương 1.573.333.333 HTG - đồng tiền tại nước Haiti), trong đó chủ yếu được trình bày ở khoản mục Nguyên giá tài sản cố định vô hình với số tiền khoảng 130 tỷ VND (tương đương 387.895.493 HTG) và khoản mục Nguyên giá tài sản cố định hữu hình với số tiền khoảng 396 tỷ VND (tương đương 1.185.117.840 HTG) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Giá trị của các tài sản này được xác định dựa trên một báo cáo định giá năm 2008 và chưa được đánh giá lại sau lần động đất tại Haiti vào ngày 12 tháng 01 năm 2010 được cho là đã làm thiệt hại các tài sản góp vốn đó. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không

2. Điều chỉnh sai sót năm trước

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh cho sai sót từ năm trước liên quan đến ghi nhận doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước tại thị trường VTC bằng cách ghi giảm trực tiếp vào lợi nhuận chưa phân phối. Theo yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót ("VAS 29"), những sai sót từ năm trước phải được điều chỉnh vào số liệu so sánh được trình bày của năm phát hiện ra sai sót. Theo đó, việc ghi giảm trực tiếp vào lợi nhuận chưa phân phối do điều chỉnh lại sai sót từ năm trước là không phù hợp về thời gian điều chỉnh. Nếu Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh sai sót của năm trước theo đúng yêu cầu của VAS 29, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm, Lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu năm sẽ giảm đi lần lượt là 261,7 tỷ VND và 29,1 tỷ VND và biến động khác trong năm của vốn chủ sở hữu phải được ghi tăng tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại phần "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, khoản lợi thế thương mại với giá trị ban đầu là 531 tỷ VND phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thông qua việc Tổng Công ty mua lại cổ phần để đầu tư vào Công ty TNHH Viettel Tanzania (VTZ) được xác định căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua, thay vì sử dụng giá trị hợp lý do không có thông tin để xác định giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục (ii) của Thuyết minh số 08 - Các khoản phải thu khác, phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty ghi nhận khoản tiền lương nhân viên người Việt Nam cử đi làm việc tại Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL", công ty liên kết của Tổng Công ty) phát sinh từ năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 với số tiền là 301 tỷ VND (đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 245 tỷ VND) như khoản chi trả hộ phải thu hồi từ STL theo nguyên tắc ghi nhận căn cứ vào kết luận của Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 06 tháng 10 năm 2014.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 24 - Vốn chủ sở hữu, phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, số dư khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài năm 2015 được ghi nhận theo hướng dẫn tại Công văn ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 805/BTC/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản chỉ đạo số 797/VPCP- KTTT ngày 25 tháng 01 năm 2017 và Công văn số 18608/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tổng Công ty tiếp tục được thực hiện phân bổ trong thời gian không quá 3 năm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong Báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Tùng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1941-2013-001-1

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.934.122.069.915	19.993.672.819.946
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.595.820.204.436	4.381.515.423.957
1. Tiền	111		1.594.720.204.436	4.380.315.423.957
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.001.100.000.000	1.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	5.874.858.666.667	1.384.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.874.858.666.667	1.384.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.936.584.340.215	6.318.190.858.857
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.021.203.568.772	3.066.698.301.401
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.608.104.417.458	1.942.862.355.786
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.363.480.452.635	1.349.423.903.876
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(56.204.098.650)	(52.320.395.945)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	11.526.693.739
IV. Hàng tồn kho	140	9	4.813.177.097.691	5.809.783.078.779
1. Hàng tồn kho	141		4.816.028.648.991	5.829.207.480.468
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.851.551.300)	(19.424.401.689)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.713.681.760.906	2.100.183.458.353
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	198.605.877.836	169.226.447.529
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	1.423.193.059.756	1.796.278.156.254
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		91.882.823.314	134.646.465.662
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	32.388.908

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.892.275.468.816	22.733.120.960.048
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.926.842.076.687	3.590.775.723.156
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	4.808.372.928.711	3.470.717.789.047
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	8.771.412.366
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	118.469.147.976	111.286.521.743
II. Tài sản cố định	220		12.538.299.704.615	11.154.837.523.349
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	10.784.916.280.671	9.266.023.614.770
- Nguyên giá	222		20.570.599.579.234	17.186.042.033.210
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.785.683.298.563)	(7.920.018.418.440)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.753.383.423.944	1.888.813.908.579
- Nguyên giá	228		2.275.223.222.974	2.323.358.372.833
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(521.839.799.030)	(434.544.464.254)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	2.860.499.204.474	4.803.021.503.838
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.860.499.204.474	4.803.021.503.838
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.806.550.536.511	1.270.120.771.876
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	2.806.550.536.511	1.270.120.771.876
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	1.000.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.760.083.946.529	1.914.365.437.829
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	490.477.763.111	658.878.562.071
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	857.668.710.807	790.396.181.560
3. Lợi thế thương mại	269	17	411.937.472.611	465.090.694.198
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		46.826.397.538.731	42.726.793.779.994

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN


Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.491.344.441.698	27.225.715.058.891
I. Nợ ngắn hạn	310		17.980.096.223.526	16.481.273.018.371
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	4.788.757.361.151	6.253.996.595.962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.716.316.868	655.777.276
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	347.484.589.242	559.821.951.618
4. Phải trả người lao động	314		228.263.327.919	258.022.725.302
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.158.808.044.488	1.270.005.895.771
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	25.778.312.168
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	350.163.151.460	273.375.678.181
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	11.089.449.816.471	7.755.634.492.853
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.453.615.927	83.981.589.240
II. Nợ dài hạn	330		10.511.248.218.172	10.744.442.040.520
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	332.086.857.267	489.710.359.999
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	21	4.425.275.913	3.687.508.774
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		94.261.877.791	-
4. Phải trả dài hạn khác	337	22	8.350.444.532	7.096.123.068
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	10.009.184.633.951	10.213.025.887.228
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	62.939.128.718	30.922.161.451
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.335.053.097.033	15.501.078.721.103
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	18.335.053.097.033	15.501.078.721.103
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.438.112.000.000	14.438.112.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.433.743.612.443)	(1.940.704.638.188)
3. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	418		1.528.271.299.900	1.499.446.299.154
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.961.051.560	7.999.977.441
5. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.518.408.336.533)	1.677.012.593.342
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		90.271.727.992	785.236.401.254
- (Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(2.608.680.064.525)	891.776.192.088
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(1.689.139.305.451)	(180.787.510.646)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		46.826.397.538.731	42.726.793.779.994


 Vũ Thị Thu Trang
 Người lập biểu


 Đinh Hồng Quang
 Kế toán trưởng



Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN


Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		15.335.823.253.685	14.875.189.920.871
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	316.470.048
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	15.335.823.253.685	14.874.873.450.823
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	12.906.434.397.066	10.756.864.356.743
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.429.388.856.619	4.118.009.094.080
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	456.354.283.914	1.316.993.268.309
6. Chi phí tài chính	22	31	3.629.218.299.696	2.007.750.991.812
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		572.818.990.894	474.572.793.544
7. Lợi nhuận từ Công ty liên doanh, liên kết	24	15	529.866.238.872	561.968.622.755
8. Chi phí bán hàng	25	33	1.230.861.682.730	751.652.496.893
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	1.599.894.808.822	2.061.408.348.929
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(3.044.365.411.843)	1.176.159.147.510
11. Thu nhập khác	31		87.926.760.029	120.913.067.397
12. Chi phí khác	32		158.613.149.696	31.471.648.109
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	32	(70.686.389.667)	89.441.419.288
14. (Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(3.115.051.801.510)	1.265.600.566.798
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	416.560.677.771	764.407.310.667
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	(56.612.141.527)	864.556.615
17. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(3.475.000.337.754)	500.328.699.516
17.1. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(2.608.680.064.525)	891.776.192.088
17.2. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(866.320.273.229)	(391.447.492.572)
18. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	(1.789)	672


 Vũ Thị Thu Trang
 Người lập biểu


 Đinh Hồng Quang
 Kế toán trưởng


 Lê Đăng Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	01	(3.115.051.801.510)	1.265.600.566.798
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	2.640.424.904.422	2.278.003.513.986
Các khoản dự phòng	03	(12.689.147.684)	66.686.941.329
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.442.208.795.296	298.757.305.048
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(901.168.848.321)	(370.806.146.254)
Chi phí lãi vay	06	572.818.990.894	474.572.793.544
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.626.542.893.097	4.012.814.974.451
Thay đổi các khoản phải thu	09	15.997.329.132	(2.260.598.893.884)
Thay đổi hàng tồn kho	10	1.013.178.831.477	(346.073.571.153)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.837.008.700.400)	1.636.165.800.446
Thay đổi chi phí trả trước	12	139.021.368.653	(246.474.330.575)
Tiền lãi vay đã trả	14	(594.796.071.352)	(483.328.758.890)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(642.058.498.054)	(1.000.857.610.596)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(2.788.462.716)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(279.122.847.447)	1.308.859.147.083
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.353.081.612.011)	(9.266.113.743.525)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	477.079.270	17.018.594.999
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.134.858.666.667)	(7.190.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.365.662.236.662	7.615.901.641.593
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(1.675.763.617.500)	-
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	524.596.090.038	968.884.886.240
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.272.968.490.208)	(7.854.308.620.693)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông	31	8.000.000.000.000	2.000.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	12.596.250.368.188	15.389.952.036.330
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.466.276.297.848)	(7.465.112.141.016)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.242.676.496.400)	(1.118.351.469.278)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát	37	-	(122.656.820.722)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.887.297.573.940	8.683.831.605.314
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(3.664.793.763.715)	2.138.382.131.704
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.381.515.423.957	1.905.099.138.319
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	853.180.768	(320.514.212)
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính		1.878.245.363.426	338.354.668.146
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2.595.820.204.436	4.381.515.423.957



Vũ Thị Thu Trang
 Người lập biểu



Đinh Hồng Quang
 Kế toán trưởng



Lê Đăng Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 22.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 2.243.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Viễn thông Quân đội ("Viettel"). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại tầng 39, 40 Keangnam Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 8.428 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 9.954 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100%	100%	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông NATCOM tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100%	100%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90%	90%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70%	70%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel Cameroon ("VCR")	Cameroon	70%	70%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Nexttel tại thị trường Cameroon.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (i)	Haiti	60%	60%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	85%	85%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99%	99,99%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. (ii)	Mozambique	67%	67%	Kinh doanh dịch vụ vi điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty TNHH Viettel E-commerce (iii)	Tanzania	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ vi điện tử tại thị trường Tanzania.

(i) VTO là công ty có hoạt động chính là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là Công ty National Telecom S.A ("Natcom"). Khoản đầu tư vào Natcom được theo dõi trên báo cáo tài chính riêng của VTO.

(ii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel.

(iii) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của VTZ.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom ("STL")	Lào	49%	49%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	Campuchia	49%	49%	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	Myanmar	49%	49%	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán của ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Theo yêu cầu của Thông tư số 202/2014/TT-BTC, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Việc hợp nhất báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tuân theo các thủ tục hợp nhất thông thường, như loại bỏ các số dư trong Tổng Công ty và các nghiệp vụ với các công ty trong Tổng Công ty của một công ty con. Tuy nhiên, một khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong một khoản mục tiền tệ trong Tổng Công ty không loại trừ vào khoản tương ứng trong số dư khác trong Tổng Công ty bởi vì khoản mục tiền tệ này thể hiện một sự cam kết để chuyển đổi một ngoại tệ thành một ngoại tệ khác và đưa đến lãi hoặc lỗ cho Tổng Công ty do thay đổi tỷ giá hối đoái. Vì vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán là thu nhập hoặc chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá gốc của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tổng Công ty, VTO, VTZ và VTC áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Movitel, Natcom, VTL, VTB và VCR áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC và VTB tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí trước hoạt động, khoản trả trước tiền thuê đất, giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác.

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, tiền thuê cáp trục trả trước, tiền thuê đầu số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 2 đến 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời hạn từ 3 đến 5 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều niên độ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.
- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước: Theo hướng dẫn tại Công văn số 18494 ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hạch toán doanh thu bán thẻ trả trước của doanh nghiệp viễn thông, doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước, bán thẻ trả trước được ghi nhận khi thu tiền từ các đại lý hoặc khách hàng mà không phải trả lại cho đại lý hoặc khách hàng và có cam kết về việc cung cấp dịch vụ viễn thông.

- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong. Trường hợp Tổng Công ty có nghĩa vụ phải cung cấp cho người mua hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá trong giao dịch dành cho khách hàng truyền thống, kế toán chỉ ghi nhận doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí đó cho đến khi đã thực hiện nghĩa vụ với người mua. Tuy nhiên, phần doanh thu ghi nhận của mỗi yếu tố được giới hạn ở tỷ lệ tính trên mức tổng giá trị của hợp đồng được ghi nhận mà không phụ thuộc vào việc bàn giao các yếu tố khác. Nếu phần giá trị hợp lý của các yếu tố đã bàn giao không thể xác định được nhưng giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao có thể xác định được, thì phần doanh thu của yếu tố đã bàn giao được tính bằng chênh lệch giữa tổng giá trị hợp đồng và giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao.
- Trường hợp kỳ trước bán hàng, kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu và nếu khoản giảm trừ doanh thu thỏa mãn sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán thì được coi là sự kiện cần điều chỉnh và được điều chỉnh vào doanh thu kỳ bán hàng. Ngược lại, khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh vào kỳ mà sự kiện phát sinh.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách ghi nhận doanh thu ở trên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu từ việc tải các đoạn video, nhạc chuông, bản đồ chỉ đường, chỉ dẫn nhà hàng và các nội dung tương tự được ghi nhận trên cơ sở cộng gộp hoặc giá trị thuần tùy theo việc đánh giá các rủi ro và trách nhiệm của mỗi bên liên quan trong hợp đồng dịch vụ. Nếu Tổng Công ty và các công ty con không mua bản quyền các nội dung này, thay vào đó là nhận hoa hồng dựa trên số lượng người truy cập vào các nội dung đó, Tổng Công ty và các công ty con chỉ ghi nhận doanh thu tương ứng với phần hoa hồng nhận được.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.
- Trong năm, Tổng Công ty không ghi nhận thêm khoản lãi phạt do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán thiết bị, hàng hóa phát sinh do không chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ nghiệp vụ này.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 805/BTC/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCĐN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel), thị trường Cameroon (VCR), thị trường Burundi (VTB) và thị trường Tanzania (VTZ);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC) và thị trường Đông Timor (VTL);
- Khác: phản ánh hoạt động khác của VTG và VTO được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	23.728.998.169	37.024.664.828
Tiền gửi ngân hàng	1.544.404.708.622	4.315.064.899.657
Tiền đang chuyển	26.586.497.645	28.225.859.472
Các khoản tương đương tiền (i)	1.001.100.000.000	1.200.000.000
	2.595.820.204.436	4.381.515.423.957

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,5%-5,3%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	5.874.858.666.667	5.874.858.666.667	1.384.000.000.000	1.384.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	5.874.858.666.667	5.874.858.666.667	1.384.000.000.000	1.384.000.000.000
Dài hạn	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-
	6.874.858.666.667	6.874.858.666.667	1.384.000.000.000	1.384.000.000.000

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các tổ chức tín dụng với lãi suất áp dụng là từ 6,6% - 6,7%/năm.

(ii) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại hơn 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất 6,9%/năm.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.021.203.568.772	3.066.698.301.401
Công ty TNHH Viettel Peru	1.614.433.951.687	1.614.254.723.341
Công ty TNHH Viễn Thông Star	395.896.119.109	448.225.333.116
Phải thu các đối tượng khác	1.010.873.497.976	1.004.218.244.944
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	4.808.372.928.711	3.470.717.789.047
Công ty TNHH Viettel Peru	4.782.028.467.546	3.087.935.182.625
Công ty TNHH Viễn Thông Star	26.344.461.165	45.349.000.000
Phải thu các đối tượng khác	-	337.433.606.422
	7.829.576.497.483	6.537.416.090.448
Trong đó:		
Phải thu khách hàng từ các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 38)	6.931.543.866.210	5.493.968.625.056

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về lợi nhuận được chia (i)	412.517.274.398	136.361.301
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối và các khoản khác có liên quan	111.440.186.088	307.040.660.068
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	139.296.749.563	107.220.501.132
Các khoản phải thu về chi hộ	44.241.388.950	78.193.854.685
Phải thu lương trả hộ STL (ii)	301.676.195.198	245.772.527.212
Các khoản ký quỹ, ký cược	71.789.848	37.909.064.355
Tạm ứng	96.678.843.379	248.395.944.969
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iii)	55.418.831.040	89.721.666.665
Phải thu lãi chậm trả (iv)	115.575.920.675	114.176.310.227
Các khoản phải thu khác	86.563.273.496	120.857.013.262
	1.363.480.452.635	1.349.423.903.876
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	118.469.147.976	111.286.521.743
	118.469.147.976	111.286.521.743
Trong đó:		
Phải thu khác với các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 38)	837.653.614.891	606.607.805.331

- (i) Phản ánh số dư phải thu các khoản lợi nhuận đã công bố chia bởi công ty liên kết.
- (ii) Phản ánh khoản chi phí tiền lương nhân viên người Việt Nam cử đi làm việc tại Công ty TNHH Viễn Thông Star phát sinh năm 2013 số tiền khoảng 102 tỷ VND Tổng Công ty ghi nhận là khoản chi trả hộ phải thu theo kết luận của Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 06 tháng 10 năm 2014 và chi phí lương phát sinh từ năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 với số tiền khoảng 200 tỷ VND (từ năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: khoảng 144 tỷ VND) được ghi nhận theo nguyên tắc tại kết luận trên. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với STL để thu hồi khoản lương trả hộ này.
- (iii) Phản ánh khoản phải thu lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (Xem Thuyết minh số 6).
- (iv) Phản ánh khoản phải thu các công ty con, công ty liên kết lãi phạt do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán thiết bị, hàng hóa. Đến ngày lập báo cáo này, khoản phải thu này chưa được Tổng Công ty xác định thời hạn thanh toán do các thủ tục đề nghị thanh toán đối với các công ty con, công ty liên kết chưa được thực hiện.



9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	808.413.256.636	-	1.015.818.695.314	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.531.380.020.174	-	3.944.447.882.904	-
Công cụ, dụng cụ	15.950.191.677	-	13.721.380.433	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.102.498.870	-	-	-
Hàng hoá	459.182.681.634	(2.851.551.300)	855.219.521.817	(19.424.401.689)
	4.816.028.648.991	(2.851.551.300)	5.829.207.480.468	(19.424.401.689)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ	14.828.238.443	3.730.803.097
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng	20.021.065.016	51.676.675.088
Trả trước chi phí liên quan trạm BTS	68.969.745.878	65.622.784.596
Quảng cáo	21.838.560.575	12.701.365.519
Vật tư ứng cứu thông tin, lắp đặt đường truyền, mạng lưới	17.833.954.902	2.665.319.223
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	55.114.313.022	32.829.500.006
	198.605.877.836	169.226.447.529
b. Dài hạn		
Chi phí trước hoạt động	-	11.810.723.348
Công cụ và dụng cụ	41.655.488.975	23.113.664.276
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	9.886.003.777	15.722.862.817
Trả trước thuê vị trí	117.561.888.606	271.383.195.927
Trả trước chi phí thuê đầu số	38.197.280.324	59.919.999.998
Chi phí thuê kênh	71.252.415.735	67.069.332.998
Chi phí tư vấn, quảng cáo	67.644.280.833	94.033.495.253
Chi phí thuê cửa hàng	13.421.055.918	5.622.484.190
Thuê cáp trục camtel	15.612.415.729	76.329.340.452
Chi phí bảo dưỡng nhà trạm, tuyến cáp, sửa chữa trạm BTS	48.693.274.047	8.465.003.588
Khác	66.553.659.167	25.408.459.224
	490.477.763.111	658.878.562.071

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị tại các thị trường Tanzania, Cameroon và Việt Nam.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	157.541.611.481	15.865.916.608.990	795.844.666.974	366.739.145.765	17.186.042.033.210
Phân loại lại (i)	-	(321.579.844.569)	(13.241.832.890)	334.821.677.459	-
Chênh lệch do chuyển đổi số đầu kỳ Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (ii)	(1.462.261.585)	(1.632.932.433.488)	(122.968.669.743)	(50.840.592.069)	(1.808.203.956.885)
Mua trong năm	-	134.546.780.057	38.192.392.399	36.483.725.841	209.222.898.297
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	62.745.890.816	5.424.055.906.226	1.407.400.000	52.023.120.736	5.540.232.317.778
Thanh lý, nhượng bán	-	(176.794.008.521)	(2.251.726.500)	(1.259.901.354)	(180.305.636.375)
Phân loại lại và biến động khác (iii)	-	(374.999.260.997)	(581.707.040)	(807.108.754)	(376.388.076.791)
Số cuối năm	218.825.240.712	18.918.213.747.698	696.400.523.200	737.160.067.624	20.570.599.579.234
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	11.280.326.494	7.446.761.341.707	303.708.637.681	158.268.112.558	7.920.018.418.440
Phân loại lại (i)	-	(221.237.638.636)	(36.199.272.042)	257.436.910.678	-
Chênh lệch do chuyển đổi số đầu kỳ Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (ii)	(6.932.856.775)	(327.211.789.303)	(61.204.477.487)	(36.512.087.083)	(431.861.210.648)
Khấu hao trong năm	11.173.893.015	2.199.339.499.562	111.579.739.540	95.583.531.999	2.417.676.664.116
Thanh lý, nhượng bán	-	(115.375.100.095)	(2.251.726.500)	(1.018.571.474)	(118.645.398.069)
Phân loại lại và biến động khác	-	(902.742.879)	(293.332.387)	(309.100.010)	(1.505.175.276)
Số cuối năm	15.521.362.734	8.981.373.570.356	315.339.568.805	473.448.796.668	9.785.683.298.563
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	146.261.284.987	8.419.155.267.283	492.136.029.293	208.471.033.207	9.266.023.614.770
Số cuối năm	203.303.877.978	9.936.840.177.342	381.060.954.395	263.711.270.956	10.784.916.280.671

Bao gồm các tài sản được Công ty Telecommunication D'Haiti S.A (Teleco) góp vốn để thành lập National Telecom S.A. (NATCOM) với số tiền khoảng 396 tỷ VND (tương đương 1.185.117.840 HTG). Giá trị của các tài sản này được xác định dựa trên một báo cáo định giá năm 2008 và chưa được đánh giá lại sau lần động đất tại Haiti vào ngày 12 tháng 01 năm 2010 được cho là đã làm thiệt hại các tài sản góp vốn đó.

- (i) Chủ yếu bao gồm phân loại lại tại Natcom, MVT và VTC.
- (ii) Chênh lệch nguyên giá và khấu hao lũy kế do chuyển đổi Báo cáo tài chính chủ yếu do biến động tỷ giá cuối năm tại các thị trường Movitel, Cameroon và Natcom.
- (iii) Biến động giảm khác chủ yếu là tại thị trường VTB liên quan điều chỉnh quyết toán giá trị công trình.

Nguyên giá của TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 159 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 71,5 tỷ VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 321 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.434 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép kinh doanh viễn thông VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	503.829.116	-	203.838.965.373	2.119.015.578.344	2.323.358.372.833
Chênh lệch do chuyển đổi số đầu kỳ Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (i)	(15.948.578)	-	(47.322.814.783)	(254.255.671.328)	(301.594.434.689)
Mua trong năm	-	12.099.579.197	178.934.256.727	36.613.282	191.070.449.206
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	42.866.906.675	19.521.928.949	62.388.835.624
Số cuối năm	487.880.538	12.099.579.197	378.317.313.992	1.884.318.449.247	2.275.223.222.974
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	-	-	57.972.538.297	376.571.925.957	434.544.464.254
Chênh lệch do chuyển đổi số đầu kỳ Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (i)	-	-	(10.631.115.952)	(71.668.567.991)	(82.299.683.943)
Khấu hao trong năm	-	6.930.533.595	47.134.976.390	115.529.508.734	169.595.018.719
Số cuối năm	-	6.930.533.595	94.476.398.735	420.432.866.700	521.839.799.030
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	503.829.116	-	145.866.427.076	1.742.443.652.387	1.888.813.908.579
Số cuối năm	487.880.538	5.169.045.602	283.840.915.257	1.463.885.582.547	1.753.383.423.944

(i) Chênh lệch nguyên giá và khấu hao lũy kế do chuyển đổi Báo cáo tài chính chủ yếu do tỷ giá cuối năm tại các thị trường Movitel, Cameroon và Natcom.

Bao gồm các tài sản được Công ty Telecommunication D'Haiti S.A (Teleco) góp vốn để thành lập NATCOM với số khoảng 130 tỷ VND (tương đương 387.895.493 HTG). Các tài sản này được xác định giá trị dựa trên một báo cáo định giá năm 2008.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	-	27.817.156.637
- Xây dựng cơ bản	2.860.014.160.914	4.774.577.692.656
- Sửa chữa	485.043.560	626.654.545
	2.860.499.204.474	4.803.021.503.838
Trong đó:		
Nhà trạm	1.482.464.612.214	3.984.049.106.957
Tuyến cáp	1.343.008.056.990	149.793.226.156
Khác	35.026.535.270	669.179.170.725

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	2.317.531.802.957	641.768.185.457
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư	3.201.082.543.260	2.640.573.201.091
Cổ tức công bố	(2.966.632.069.384)	(2.264.995.212.895)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	254.568.259.678	252.774.598.223
	2.806.550.536.511	1.270.120.771.876

Trong đó:

- Đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL")	982.520.603.031	1.124.066.414.976
- Đầu tư vào Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	148.266.315.980	146.054.356.900
- Đầu tư vào Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	1.675.763.617.500	-
	2.806.550.536.511	1.270.120.771.876

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng tài sản	4.132.770.872.146	4.528.180.288.680
Tổng công nợ	(927.806.659.135)	(1.197.034.457.206)
Tài sản thuần	3.204.964.213.011	3.331.145.831.474
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết (i)	2.806.550.536.511	1.270.120.771.876

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, phần tài sản thuần của Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết cao hơn 49% của tài sản thuần do cổ đông Laos Telecom của STL chưa góp đủ vốn điều lệ theo tỷ lệ cam kết.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu	3.368.064.970.274	3.910.667.023.414
Lợi nhuận thuần	1.081.359.671.167	1.146.874.740.316
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	529.866.238.872	561.968.622.755

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 33%	0% - 33%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	932.547.086.683	862.565.167.536
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	27.000.000	27.000.000
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(74.905.375.876)	(72.195.985.976)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	857.668.710.807	790.396.181.560

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 33%	0% - 33%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	137.844.504.594	103.118.147.427
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(74.905.375.876)	(72.195.985.976)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	62.939.128.718	30.922.161.451

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Lợi nhuận chưa thực hiện	Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Các khoản lỗ tính thuế	Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	733.251.371.985	129.013.390.834	27.000.000	(73.341.381.002)	788.950.381.817
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	46.834.922.400	(42.653.966.713)	-	1.145.395.026	5.326.350.713
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(3.880.550.970)	-	-	(3.880.550.970)
Số đầu năm nay	780.086.294.385	82.478.873.151	27.000.000	(72.195.985.976)	790.396.181.560
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	(17.736.428.635)	109.744.071.697	-	(2.709.389.900)	89.298.253.162
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(22.025.723.915)	-	-	(22.025.723.915)
Số cuối năm nay	762.349.865.750	170.197.220.933	27.000.000	(74.905.375.876)	857.668.710.807

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Lợi nhuận từ hoạt động ở nước ngoài	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	59.800.148.187	37.012.520.105	(73.341.381.002)	23.471.287.290
Chuyển sang lợi nhuận (lỗ) trong năm	(72.331.993.340)	75.825.721.116	1.145.395.026	4.639.122.802
Chi phí thuế TNDN hoãn lại năm 2014 được thực hiện trong năm 2015	1.551.784.525	-	-	1.551.784.525
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.259.966.834	-	1.259.966.834
Số đầu năm nay	(10.980.060.628)	114.098.208.055	(72.195.985.976)	30.922.161.451
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	-	(5.761.143.569)	(2.709.389.900)	(8.470.533.469)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài	41.156.645.104	-	-	41.156.645.104
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(669.144.368)	-	(669.144.368)
Số cuối năm nay	30.176.584.476	107.667.920.118	(74.905.375.876)	62.939.128.718

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	17.736.428.635	(46.834.922.400)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	(109.744.071.697)	42.653.966.713
Lợi nhuận từ hoạt động ở nước ngoài	41.156.645.104	(72.331.993.340)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(5.761.143.569)	75.825.721.116
Chi phí thuế TNDN hoãn lại năm 2014 được thực hiện trong năm	-	1.551.784.526
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(56.612.141.527)	864.556.615

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này. Khoản lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm như sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ
		VND
2017	Chưa quyết toán	197.352.838.974
2018	Chưa quyết toán	39.379.514.864
2019	Chưa quyết toán	97.004.462.404
2020 (i)	Chưa quyết toán	1.384.770.596.625
2021 (i)	Chưa quyết toán	5.389.489.928.201

(i) Khoản lỗ được khấu trừ đến năm 2020 và năm 2021 chưa bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm 2015 và năm 2016 của các công ty con tại thị trường nước ngoài.

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
Giá trị ban đầu	
Số dư đầu năm	531.532.221.941
Số dư cuối năm	531.532.221.941
Hao mòn	
Số dư đầu năm	66.441.527.743
Phân bổ trong năm	53.153.221.587
Số dư cuối năm	119.594.749.330
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	465.090.694.198
Số dư cuối năm	411.937.472.611

Khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thông qua việc Tổng Công ty mua lại cổ phần để đầu tư vào Công ty TNHH Viettel Tanzania (VTZ) được xác định căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua, thay vì sử dụng giá trị hợp lý do không có thông tin để xác định giá trị hợp lý một cách tin cậy. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc ghi nhận này là phù hợp với các quy định hiện hành và tình hình thực tế kinh doanh của Tổng Công ty.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Huawei International	277.857.517.395	744.397.033.017
Công ty Nokia Solutions and Networks	128.429.423.446	584.130.222.726
Tập đoàn ZTE	629.528.105.299	486.134.142.068
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	3.752.942.315.011	4.439.335.198.151
Cộng	4.788.757.361.151	6.253.996.595.962
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Công ty TNHH Huawei International	49.738.491.757	61.869.965.993
Công ty Nokia Solutions and Networks	1.360.454.050	46.622.782.185
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Thiết bị Mạng viễn thông Viettel	-	-
- Trung tâm Phần mềm Viettel 2 - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	-	23.989.050.299
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	280.987.911.460	357.228.561.522
Cộng	332.086.857.267	489.710.359.999
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 38)	1.571.917.065.972	1.619.043.846.280

Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ tồn đọng tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- (i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác nhỏ hơn 10% tổng số dư ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	51.662.526.680	1.435.132.201.015	1.440.874.147.969	45.920.579.726
Thuế thu nhập doanh nghiệp	232.318.250.358	416.560.677.771	642.058.498.054	6.820.430.075
Thuế tiêu thụ đặc biệt	46.146.966.888	311.948.418.778	323.181.010.362	34.914.375.304
Thuế thu nhập cá nhân	17.866.447.464	263.211.628.533	241.454.038.273	39.624.037.724
Thuế nhà thầu	41.339.112.194	207.021.939.647	156.355.751.185	92.005.300.656
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác (i)	170.488.648.034	401.756.454.128	444.045.236.405	128.199.865.757
Cộng	559.821.951.618	3.035.631.319.872	3.247.968.682.248	347.484.589.242

- (i) Chủ yếu bao gồm thuế nhà thầu, thuế nhập khẩu và các loại thuế, phí, lệ phí và thuế khác.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu		Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	
		VND		VND	VND	VND	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	(i)	450.600.000.000	447.309.045.544	442.109.045.544	455.800.000.000		
Ngân hàng ANZ Campuchia	(ii)	546.352.500.000	219.664.240.495	766.016.740.495	-		
Ngân hàng Unico - Mozambique	(iii)	125.389.581.479	-	125.389.581.479	-		
Ngân hàng BCI - Mozambique	(iv)	43.117.966.163	-	43.117.966.163	-		
Ngân hàng Standard Chartered - Cameroon	(v)	185.685.257.097	-	185.685.257.097	-		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	(vi)	1.181.158.589.954	440.689.921.929	1.194.170.022.259	427.678.489.624		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	(vii)	579.230.287.103	1.856.365.291.856	575.637.392.421	1.859.958.186.538		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	(viii)	1.011.572.564.205	482.256.030.929	1.000.625.819.984	493.202.775.150		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	(ix)	139.894.211.571	(5.509.473.888)	134.384.737.683	-		
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	(x)	17.776.511.060	1.212.982.572.449	17.995.954.669	1.212.763.128.840		
Ngân hàng Standard Chartered - Singapore	(xi)	225.200.000.000	(2.340.000.000)	222.860.000.000	-		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	(xii)	1.201.227.546.819	704.978.695.133	1.189.292.075.091	716.914.166.861		
Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan	(xiii)	450.800.000.000	223.570.000.000	446.170.000.000	228.200.000.000		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	(xiv)	-	312.399.491.812	-	312.399.491.812		
Standard Chartered Bank Tanzania Ltd	(xv)	452.690.951.276	355.225.181.704	687.400.442.504	120.515.690.476		
Viettin Bank Deutsche	(xvi)	-	361.546.151.690	-	361.546.151.690		
EcoBank Burundi	(xvii)	62.942.475.193	9.649.860.168	72.592.335.361	-		
Standard Chartered Bank Cameroon S.A	(xviii)	289.712.236.289	5.044.302.377	294.756.538.666	-		
Cộng		6.963.350.678.209	6.623.831.312.198	7.398.203.909.416	6.188.978.080.991		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)		792.283.814.644			4.900.471.735.480		
Tổng cộng vay và nợ ngắn hạn		7.755.634.492.853			11.089.449.816.471		

Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản vay tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

STT	Khoản vay ngắn hạn	Công ty vay	Hạn mức tín dụng	Loại tiền vay	Lãi vay	Thời hạn khoản vay	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
(i)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	VTC	20 triệu USD	USD	Cố định, 3,5%/năm	1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay.	Mục đích vay là bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.	Máy móc, thiết bị tại VTC có giá trị còn lại tại 31/12/2016 là 12.981.880 USD.
(ii)	Ngân hàng ANZ Campuchia	VTC		USD	Cố định, lần lượt là 3,7%/năm và 3,6%/năm	1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay.	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(iii)	Ngân hàng Unico - Mozambique	MOV		MZN	Cố định, 11,5%/năm	12 tháng từ 08/4/2015 tới 08/4/2016.	Mục đích vay là để phục vụ sản xuất kinh doanh.	Tín chấp
(iv)	Ngân hàng BCI - Mozambique	MOV		MZN	Cố định, 12%/năm	6 tháng từ 30/9/2015 đến 31/3/2016.	Mục đích vay là để phục vụ sản xuất kinh doanh.	Tín chấp
(v)	Ngân hàng Standard Chartered - Cameroon	VCR	10 triệu USD	FCFA	Cố định, 4,5%/năm	12 tháng từ 20/6/2015 đến 20/6/2016, phụ lục gia hạn đến 20/9/2016.	Mục đích vay là bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(vi)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VTG HO	200 triệu USD	USD	Cố định, 1,8% - 1,9%/năm	Tối đa 12 tháng.	Bổ sung vốn lưu động, đầu tư đổi mới lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài và thanh toán các chi phí lương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Tổng Công ty thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của VTG).
(vii)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	VTG HO	130 triệu USD	USD	Cố định, 1,8% - 2%/năm	Tối đa 12 tháng.	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C và các loại bảo lãnh.	Tín chấp
(viii)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	VTG HO	100 triệu USD	USD	Cố định, 1,9%/năm	Tối đa 12 tháng.	Sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.	Tín chấp
(ix)	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	VTG HO	245 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương	USD	Cố định, 1,8%/năm	09 tháng.	Mục đích vay là để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm dịch vụ viễn thông quốc tế.	Tín chấp
(x)	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	VTG HO	100 triệu USD hoặc ngoại tệ tương đương	USD	Cố định, 1,8% - 1,9%/năm	Không quá 12 tháng kể từ ngày giải ngân.	Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	Tín chấp
(xi)	Ngân hàng Standard Chartered - Singapore	VTG HO	40 triệu USD	USD	Thà nổi: LIBOR + 1%/năm	Không quá 364 ngày	Bổ sung vốn lưu động và các mục đích khác của công ty.	Tín chấp
(xii)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VTG HO	1.500 tỷ VND	USD và VND	Cố định, 1,8% - 1,9%/năm với USD, 6,5% với VND	Tối đa 12 tháng.	Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, tài trợ thương mại và các mục đích khác không trái với quy định của pháp luật.	Tín chấp

STT	Khoản vay ngắn hạn	Công ty vay	Hạn mức tín dụng	Loại tiền vay	Lãi vay	Thời hạn khoản vay	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
(xiii)	Ngân hàng Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan	VTG HO	20 triệu USD	USD	Cố định, 2,5%/năm	6 tháng	Bổ sung vốn lưu động và các mục đích khác của Công ty.	Tín chấp
(xiv)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	VTG HO	25 triệu USD	USD	Cố định, 1,8-2%/năm	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động và các mục đích khác của Công ty.	Tín chấp
(xv)	Ngân hàng Standard Chartered Bank Tanzania Ltd	VTZ	35 triệu USD	USD	Thả nổi LIBOR + 3,6%/năm	6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, phụ lục gia hạn đến tháng 4/2017	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(xvi)	Viettin Bank Deutschland	VTZ	15 triệu USD	USD	Lãi suất cố định 4,5%/năm	12 tháng	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(xvii)	Ngân hàng EcoBank Burundi	VTB	3 triệu USD	USD	Cố định, 8,75%/năm	12 tháng	Mục đích vay là vay để trả nợ cho Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.	Tiền gửi ngân hàng với giá trị 4.781.850.000 BIF.
(xviii)	Khoản thấu chi ngân hàng tại thị trường VCR	VCR		FCFA			Khoản thấu chi ngân hàng tại thị trường VCR	

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	56.574.227.837	46.134.713.972
Chi phí chia sẻ doanh thu	444.802.540.386	334.968.556.404
Chi phí cước kết nối	306.250.225.028	313.414.190.475
Trích trước chi phí hoạt động	98.469.758.552	46.867.958.417
Phải trả về thuế, phí viễn thông	41.093.826.759	-
Chi phí phải trả liên quan mua thiết bị	85.193.914.926	422.595.694.874
Chi phí phải trả khác	126.423.551.000	106.024.781.629
	1.158.808.044.488	1.270.005.895.771
b. Dài hạn		
Chi phí phải trả dài hạn khác	4.425.275.913	3.687.508.774
	4.425.275.913	3.687.508.774

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	67.597.819.627	82.142.526.680
Phải trả cổ tức	2.519.968.322	44.674.752.559
Phải trả về tiền ví điện tử cho Khách hàng (i)	57.216.307.585	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.702.966.699	-
Phải trả về các khoản đơn vị khác chi hộ	47.783.302.476	18.951.221.885
Phải trả về tạm nhập hàng hóa	4.490.869.083	62.572.676.690
Thuế giữ lại	7.369.578.950	-
Phải trả hoa hồng đại lý	19.882.291.210	-
Các khoản phải trả khác	123.600.047.508	65.034.500.367
	350.163.151.460	273.375.678.181
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.350.444.532	7.096.123.068
	8.350.444.532	7.096.123.068

- (i) Thể hiện số dư phải trả khách hàng tại MOLA và VTE, Tổng Công ty chi trả lãi cho khách hàng trên số dư phải trả này theo mức lãi suất quy định.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu		Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
Ngân hàng Millennium BIM - Mozambique	(i)	126.212.879.425		-	126.212.879.425		-
Ngân hàng FINBANK	(ii)	28.145.635.487		-	28.145.635.487		-
Unibank	(iii)	26.607.470.626		-	26.607.470.626		-
Ngân hàng Tín dụng quốc gia BNC	(iv)	79.208.936.558		-	79.208.936.558		-
Bestinver Cameroon SARL	(v)	311.476.547.681		93.115.399.656	-		404.591.947.337
Ngân hàng BCI - Mozambique	(vi)	469.759.528.050		-	469.759.528.050		-
SPI - Mozambique	(vii)	27.841.890.341		323.240.320	-		28.165.130.661
Ngân hàng BICEC - Cameroon	(viii)	325.307.037.660		5.510.401.567	-		330.817.439.227
Ngân hàng UBA - Cameroon	(ix)	199.676.344.386		4.652.073.960	-		204.328.418.346
Ngân hàng SGBC - Cameroon	(x)	459.256.994.344		7.779.390.448	-		467.036.384.792
Ecobank Burundi	(xi)	-		80.644.108.464	-		80.644.108.464
Công ty công nghệ CFAO SA Cameroon	(xii)	-		285.411.123.987	-		285.411.123.987
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	(xiii)	551.415.052.958		1.030.814.623.180	-		1.582.229.676.138
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	(xiv)	1.217.160.000.000		325.723.000.000	-		1.542.883.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	(xv)	1.211.468.723.480		705.660.937.049	-		1.917.129.660.529
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	(xvi)	3.170.300.084.937		-	307.943.477.418		2.862.356.607.520
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	(xvii)	755.090.000.000		477.101.988.061	507.150.000.000		725.041.988.061
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	(xviii)	278.727.988.286		81.627.800.212	-		360.355.788.498
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - CN Hà Nội	(xix)	-		1.007.256.751.547	-		1.007.256.751.547
Ngân hàng CBC - Cameroon	(xx)	191.357.080.976		3.241.412.625	-		194.598.493.601
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	(xxi)	788.550.000.000		-	56.421.250.000		732.128.750.000
Ngân hàng SHB - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	(xxii)	450.600.000.000		5.200.000.000	-		455.800.000.000
Ngân hàng ANZ Campuchia	(xxiii)	-		1.135.254.522.772	223.654.522.772		911.600.000.000
Ngân hàng ANZ - Chi nhánh Timor Leste	(xxiv)	225.300.000.000		-	202.510.000.000		22.790.000.000
African Banking Corporation (ABC)	(xxv)	111.847.506.676		-	40.458.688.096		71.388.818.580
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	(xxvi)	-		723.102.282.143	-		723.102.282.143
		11.005.309.701.871		5.972.419.055.990	2.068.072.388.432		14.909.656.369.431
Trong đó:							
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20)		792.283.814.644					4.900.471.735.480
Số vay dài hạn phải trả sau 12 tháng		10.213.025.887.227					10.009.184.633.951

Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ tồn đọng tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

25/10/2023
 01/10/2023
 10/10/2023
 12/10/2023

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

STT	Khoản vay dài hạn	Công ty vay	Hạn mức tín dụng	Loại tiền vay	Lãi vay	Thời hạn khoản vay	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
(i)	Ngân hàng Millennium BIM - Mozambique	MOV		MZN	Cố định 16,5%/năm.	4 năm từ 31/10/2012 đến 31/10/2016	Khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động	Phòng máy tổng trạm MAC và các thiết bị lắp đặt kèm theo. Tại 31/12/2016, khoản vay đã tất toán.
(ii)	Ngân hàng FINBANK	VTB	2 tỷ BIF	BIF	0%.	24 tháng từ 01/05/2015 đến 30/04/2017.	Khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động	Tài sản của Công ty TNHH Viettel Burundi. Tại 31/12/2016, khoản vay đã tất toán.
(iii)	Ngân hàng Unilbank - Haiti	NAT	20 triệu USD	USD	Cố định 4,5%/năm áp dụng trong vòng 2 năm đầu, 2 năm sau áp dụng lãi suất thả nổi (LIBOR + 4,2%/năm và không thấp hơn 4,5%/năm.	60 tháng từ 29/03/2011 đến 01/02/2016.	Mục đích vay khoản này là để thực hiện đầu tư tại thị trường Natcom.	Thiết bị phòng máy tính trung tâm của Natcom, Khoản vay đã tất toán.
(iv)	Ngân hàng Tín dụng quốc gia BNC - Haiti	NAT	15 triệu USD.	USD	Cố định 4,5%/năm áp dụng trong vòng 2 năm đầu, 3 năm tiếp theo tính theo lãi suất bình quân liên ngân hàng của Haiti cộng thêm 2% nhưng không thấp hơn 4,5%/năm và không vượt quá 6,5%/năm.	60 tháng từ 01/11/2011 đến 01/11/2016.	Khoản vay phục vụ vốn lưu động	Thiết bị phòng máy trung tâm của Natcom. Tại 31/12/2016, khoản vay đã tất toán.
(v)	Khoản vay từ cổ đông Bestinver Cameroon SARL	VCR		FCFA và USD	2% - 3%/năm.	5 năm	Mục đích vay để thực hiện triển khai dự án mạng tại Cameroon.	Tín chấp
(vi)	Ngân hàng BCI - Mozambique	MOV	936,6 triệu MZN	MZN	Cố định 12%/năm.	30 tháng từ 13/06/2014 đến 13/12/2016	Khoản vay dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(vii)	Khoản vay dài hạn từ cổ đông SPI - Mozambique theo Nghị quyết họp ĐHĐCĐ từ năm 2011.	MOV		USD	Cố định 4,5%/năm	Không có thời hạn	Khoản vay dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(viii)	Ngân hàng BICEC - Cameroon	VCR	8,5 tỷ FCFA	FCFA	Cố định 5,5%/năm.	3 năm kể từ thời điểm rút vốn (từ 23/06/2014 đến 23/06/2017)	Nhằm mục đích triển khai dự án mạng di động tại Cameroon.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(ix)	Ngân hàng UBA - Cameroon	VCR	7,5 tỷ FCFA	FCFA	Cố định 5,5%/năm.	3 năm từ 30/12/2014 đến 30/12/2017	Bổ sung vốn thực hiện dự án di động tại Cameroon	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(x)	Ngân hàng SGBC - Cameroon	VCR	12 tỷ CFA	FCFA	Cố định 5%/năm.	3 năm	Khoản vay nhằm thực hiện triển khai dự án mạng di động tại Cameroon.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(xi)	ECOBANK Burundi	VCR	8 tỷ FCFA	FCFA	Cố định 6%/năm.	3 năm	Khoản vay nhằm thực hiện triển khai dự án mạng di động tại Cameroon.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(xii)	Công ty công nghệ CFAO SA Cameroon	VCR		FCFA		48 tháng từ 01/11/2016 đến 01/11/2019	Nợ thuê tài chính, tài sản là hệ thống phần mềm và thiết bị tổng trạm.	Tín chấp

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

STT	Khoản vay dài hạn	Công ty vay	Hạn mức tín dụng	Loại tiền vay	Lãi vay	Thời hạn khoản vay	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (Hợp đồng hạn mức vay vốn ngày 18 tháng 9 năm 2014)	VTG HO	30.482.411,33 USD.	USD	Lãi suất khoản vay được quy định cho từng lần giải ngân. Trong 2016, lãi suất thả nổi 2% - 3,5%/năm	36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Thanh toán tiền mua lại Công ty TNHH Epocha and Golden Ocean Tanzania và các mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận.	
(xiii)	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (Hợp đồng hạn mức vay vốn ngày 27 tháng 1 năm 2015)	VTG HO	30 triệu USD.	USD	Lãi suất được xác định cụ thể trên từng Giấy Nhận nợ. Trong 2016, lãi suất thả nổi 2% - 3,5%/năm	36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	Thanh toán tiền mua hàng hóa, thiết bị của các đối tác trong/ngoài nước để bán cho Công ty TNHH Viettel Tanzania.	VTG thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của VTG) để đảm bảo cho khoản vay này.
	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (Hợp đồng hạn mức vay vốn ngày 29 tháng 2 năm 2016)	VTG HO	70 triệu USD (đã bao gồm Nợ trung hạn theo hợp đồng tín dụng ngày 27 tháng 1 năm 2015 và ngày 18 tháng 9 năm 2014)	USD	Lãi suất áp dụng là Lãi suất huy động dẫn cư 12 tháng + biên độ cố định 2%/năm, điều chỉnh 12 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên theo lãi suất huy động dẫn cư 12 tháng. Trong 2016, lãi suất thả nổi 2% - 3,5%/năm.	Thời hạn tối đa của các khoản vay theo từng văn bản nhận nợ không vượt quá 48 tháng.	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh bán hàng trả chậm thuộc lĩnh vực viễn thông của VTG tại các thị trường nước ngoài.	
(xiv)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	VTG HO	80 triệu USD.	USD	Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm dẫn cư USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + biên độ 2%/năm và được điều chỉnh 12 tháng/lần theo thỏa thuận giữa bên vay và Ngân hàng. Theo Văn bản sửa đổi: lãi suất khoản vay rút vốn ngày 18 tháng 9 năm 2014 đến trước ngày 3 tháng 2 năm 2015 được điều chỉnh là: 2,75%/năm. Năm 2016, lãi suất thả nổi 2%/năm.	24 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Theo Văn bản sửa đổi, thời hạn vay được điều chỉnh từ tối đa 24 tháng lên tối đa 36 tháng đối với từng lần giải ngân.	Sử dụng để thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty Bitmap Pte., Ltd và Công ty TNHH Performance Investment General Enterprise trong công ty TNHH Epocha and Golden Ocean (Tanzania) Limited bao gồm cả thanh toán các khoản nợ vay cố định được tính vào giá mua và cho vay/góp vốn vào Công ty TNHH Epocha and Golden Ocean (Tanzania) để phục vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư.	Tín chấp
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (Hợp đồng tín dụng ngày 15 tháng 12 năm 2014)	VTG HO	50 triệu USD.	USD	Lãi suất cho vay USD bằng lãi suất tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả sau của cá nhân theo công bố của VCB - CN Thăng Long + 2%/năm và được điều chỉnh 12 tháng 1 lần kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực. Trong 2016, lãi suất thả nổi 2% - 2,75%/năm.	Tối đa không quá 36 tháng.	Mục đích vay nhằm thanh toán các chi phí và tài trợ thương mại phục vụ hoạt động kinh doanh cho dự án viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.	Tín chấp
(xv)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (Hợp đồng tín dụng ngày 03 tháng 7 năm 2015)	VTG HO	85 triệu USD.	USD	Lãi suất cho vay USD bằng lãi suất tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả sau của cá nhân theo công bố của VCB - CN Thăng Long + 2%/năm và được điều chỉnh 12 tháng 1 lần kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực. Trong năm 2016, lãi suất thả nổi 2% - 2,75%/năm.	Tối đa không quá 36 tháng.	Mục đích vay nhằm thanh toán các chi phí và tài trợ thương mại phục vụ hoạt động kinh doanh cho dự án viễn thông tại các thị trường nước ngoài.	Tín chấp

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

STT	Khoản vay dài hạn	Công ty vay	Hạn mức tín dụng	Loại tiền vay	Lãi vay	Thời hạn khoản vay	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa (Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng ngày 25 tháng 3 năm 2015)	VTG HO	50 triệu USD.	USD	Lãi suất cho vay USD tại thời điểm sửa đổi hợp đồng là 2,7%/năm, thời gian áp dụng là 12 tháng tính từ ngày sửa đổi. Trong thời gian tiếp theo, lãi suất cho vay là thả nổi. Trong năm 2016, lãi suất thả nổi 2,7% - 2,85%/năm.	Tối đa không quá 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.	Sử dụng để cho Công ty Viettel Cameroon ("VCR"), là công ty con của Tổng Công ty Đầu tư Quốc tế Viettel, vay theo Hợp đồng vay có đồng ngày 25 tháng 02 năm 2014.	Tín chấp
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa (Hợp đồng tín dụng ngày 10 tháng 4 năm 2015 và Phụ lục hợp đồng ngày 28 tháng 8 năm 2015 sửa đổi bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng ngày 10 tháng 4 năm 2015)	VTG HO	112 triệu USD.	USD	Lãi suất cho vay USD từ ngày 28 tháng 8 năm 2015 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015 không vượt quá 2,85% và thời gian áp dụng mức lãi suất này là 12 tháng tính từ ngày giải ngân đối với từng Giấy nhận nợ. Đối với các khoản vay giải ngân sau 31 tháng 12 năm 2015, lãi suất cho vay USD là lãi suất thả nổi. Trong năm 2016, lãi suất thả nổi 2,7% - 2,85%/năm.	Tối đa đến hết ngày 26 tháng 9 năm 2019.	Sử dụng để cho Công ty Viettel Tanzania Limite (công ty con của VTG) vay theo Hợp đồng vay có đồng ngày 26 tháng 9 năm 2014	Tín chấp
(xvi)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa (Hợp đồng tín dụng ngày 30 tháng 6 năm 2015)	VTG HO	100 triệu USD.	USD	Lãi suất vay USD tại thời điểm ký hợp đồng là 2,7%/năm đối với các khoản giải ngân đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2015, thời gian áp dụng: 12 tháng tính từ ngày giải ngân đối với từng giấy nhận nợ. Trong thời gian tiếp theo lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Trong năm 2016, lãi suất thả nổi 2,7% - 2,85%/năm.	Thời hạn cho vay tối đa trên giấy nhận nợ là 30 tháng.	Sử dụng để mua máy móc thiết bị viễn thông để bán cho Công ty Viettel Tanzania Limited thực hiện đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.	Tín chấp
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa (Hợp đồng tín dụng ngày 30 tháng 6 năm 2015)	VTG HO	50 triệu USD.	USD	Lãi suất vay USD tại thời điểm ký hợp đồng là 2,7%/năm đối với các khoản giải ngân đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2015, thời gian áp dụng: 12 tháng tính từ ngày giải ngân đối với từng giấy nhận nợ. Trong thời gian tiếp theo lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Trong 6 tháng 2016, lãi suất thả nổi 2,7% - 2,85%/năm.	Tối đa 30 tháng.	Sử dụng để mua máy móc thiết bị viễn thông bán cho Công ty Viettel Burundi S.A thực hiện đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Burundi.	Tín chấp
(xvii)	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	VTG HO	40 triệu USD.	USD	Lãi suất tiết kiệm (USD) kỳ hạn 6 tháng (cuối kỳ) + 2%. Trong năm 2016, lãi suất thả nổi 2% - 2,85%/năm.	Thời hạn vay là 30 tháng với khoản gia hạn. Với các khoản giải ngân theo hợp đồng mới ngày 22/3/2016, thời hạn 48 tháng kể từ ngày rút vốn.	Mục đích vay là để cho Công ty Viettel Burundi S.A (công ty con của VTG) vay; mua thiết bị hàng hóa viễn thông bán cho các Công ty con tại các thị trường nước ngoài để phục vụ hoạt động kinh doanh và khai thác dịch vụ viễn thông.	Tín chấp
(xviii)	Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	VTG HO	50 triệu USD.	USD	Lãi suất áp dụng đối với khoản vay bằng USD là 2,2%+Libor 3 tháng bằng USD, điều chỉnh 3 tháng một lần; đối với khoản vay bằng VND là 3,5%+ Lãi suất cho vay cơ bản VND 3 tháng được HSBC xác định.	48 tháng	Mục đích khoản vay để hỗ trợ đầu tư phát triển cho các công ty con/công ty liên kết tại các thị trường Mozambique, Cameroon và Peru.	Tín chấp
(xix)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - CN Hà Nội	VTG HO	50 triệu USD	USD	Lãi suất tiết kiệm cá nhân (USD) kỳ hạn 06 tháng (trả lãi cuối kỳ) tại SHB + 2%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 06/tháng một lần kể từ lần giải ngân đầu tiên.	48 tháng.	Mục đích khoản vay: cho VTG vay mua thiết bị viễn thông, hàng hóa để bán cho các Công ty con, Công ty liên kết tại thị trường nước ngoài, cho VTG vay đầu tư dự án tại nước ngoài.	Tín chấp

STT	Khoản vay dài hạn	Công ty vay	Hạn mức tín dụng	Loại tiền vay	Lãi vay	Thời hạn khoản vay	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
(xx)	Ngân hàng CBC - Cameroon	VCR	5 tỷ FCFA	FCFA	Cố định 6%/năm.	36 tháng từ 25/6/2015 đến 25/6/2018	Bổ sung vốn thực hiện dự án di động tại Cameroon.	Khoản vay được đảm bảo bằng thiết bị vật tư tại thị trường Cameroon
(xxi)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	VTC		USD	Cố định là 4%/năm	24 tháng	Mục đích vay là vay để tài trợ cho việc mua bán và sáp nhập Beeline.	Máy móc, thiết bị tại thị trường VTC với giá trị còn lại tại 31/12/2016 là 155.722.525,4 USD.
(xxii)	Ngân hàng SHB - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	VTC	20 triệu USD	USD	Cố định là 4%/năm	24 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
(xxiii)	Ngân hàng ANZ - Campuchia	VTC	50 triệu USD	USD	LIBOR + 2,3%/năm	24 tháng	Khoản vay để trả nợ, bổ sung vốn sản xuất kinh doanh và các mục đích chung khác.	Tin chấp
(xxiv)	Ngân hàng ANZ - Chi nhánh Timor Leste	VTL	10 triệu USD	USD	Thả nổi SIBOR kỳ hạn 3 tháng cộng 3,3%.	30 tháng từ ngày 1/9/2013 đến 1/2/2016. Phụ lục gia hạn khoản vay còn lại 5 triệu USD đến 31/1/2017	Bổ sung vốn lưu động	Thư bảo lãnh của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(xxv)	African Banking Corporation (ABC)	MOV	230 triệu MZN.	MZN	Cố định 12,5%/năm.	60 tháng từ 10/02/2015 đến 10/02/2020.	Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay được đảm bảo bằng séc trắng đã ký cho ngân hàng
(xxvi)	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VTZ	30 triệu USD	USD	Lãi ngân hàng + 1,7%/năm	60 tháng từ ngày 23/11/2016 đến 23/11/2021	Bổ sung vốn lưu động	Thư bảo lãnh của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	4.900.471.735.480	792.283.814.644
Trong năm thứ hai	5.276.812.785.180	6.002.921.688.784
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.704.206.718.025	4.182.262.308.060
Sau năm năm	28.165.130.746	27.841.890.384
	14.909.656.369.431	11.005.309.701.872
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	4.900.471.735.480	792.283.814.644
Số phải trả sau 12 tháng	10.009.184.633.951	10.213.025.887.228

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	12.438.112.000.000	921.618.812.327	7.999.977.441	(242.767.190.717)	2.670.221.399.458	395.072.212.480	16.190.257.210.989
Tăng vốn trong năm	2.000.000.000.000	-	-	-	-	-	2.000.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	891.776.192.088	(391.447.492.572)	500.328.699.516
Trích quỹ từ công ty con, liên kết	-	63.472.486.827	-	-	(63.472.486.827)	(241.524.382)	(241.524.382)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận công ty mẹ	-	514.355.000.000	-	-	(514.355.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty con	-	-	-	-	(4.607.075.658)	(241.524.382)	(4.848.600.040)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty mẹ và các công ty con	-	-	-	-	(51.435.000.000)	-	(51.435.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.243.811.200.000)	(122.656.820.722)	(1.366.468.020.722)
Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(2.242.815.916.394)	-	-	(2.242.815.916.394)
Biến động khác	-	-	-	-	(7.304.235.719)	(3.338.354.917)	(10.642.590.636)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	544.878.468.923	-	(57.934.006.151)	486.944.462.772
Số dư đầu năm nay	14.438.112.000.000	1.499.446.299.154	7.999.977.441	(1.940.704.638.188)	1.677.012.593.342	(180.787.510.646)	15.501.078.721.103
Tăng vốn trong năm (i)	8.000.000.000.000	-	-	-	-	-	8.000.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(2.608.680.064.525)	(866.320.273.229)	(3.475.000.337.754)
Trích lập các quỹ các công ty con, công ty liên kết (ii)	-	30.230.730.752	-	-	(30.230.730.752)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty con (ii)	-	-	-	-	(2.762.196.175)	-	(2.762.196.175)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty mẹ (iii)	-	-	-	-	(55.352.452.551)	-	(55.352.452.551)
Chia cổ tức (iii)	-	-	-	-	(1.243.811.200.000)	-	(1.243.811.200.000)
Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá (iv)	-	-	-	318.795.029.692	-	(755.965.631.804)	(437.170.602.112)
Biến động khác (v)	-	(1.405.730.006)	1.961.074.119	-	(254.584.285.872)	(31.120.797.821)	(285.149.739.580)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	188.165.996.053	-	145.054.908.049	333.220.904.102
Số dư cuối năm nay	22.438.112.000.000	1.528.271.299.900	9.961.051.560	(1.433.743.612.443)	(2.518.408.336.533)	(1.689.139.305.451)	18.335.053.097.033

- (i) Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn tất tăng vốn điều lệ số tiền 8 nghìn tỷ VND bằng cách phát hành cổ phần riêng lẻ cho cổ đông chiến lược là Tập đoàn Viễn thông Quân đội theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016. Thời gian hạn chế chuyển nhượng là 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.
- (ii) Phản ánh việc trích các quỹ tại VTL và STL trong năm.
- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 55.352.452.551 VND;
 - Chia cổ tức bằng tiền mặt theo tỷ lệ 10% vốn góp theo mệnh giá tương đương với 1.243.811.200.000 VND. Trong năm, Tổng Công ty đã thanh toán 1.242.676.496.400 VND tiền cổ tức năm 2015 cho các cổ đông;
- (iv) Số dư khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài được ghi nhận theo hướng dẫn tại Văn bản chỉ đạo số 797/VPCP-KTTH ngày 25 tháng 01 năm 2017 và Công văn số 18608/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tổng Công ty tiếp tục được thực hiện phân bổ trong thời gian không quá 3 năm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong Báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Theo đó, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài phát sinh trong năm 2016 là 3.065.002.411.378 VND (năm 2015 là 3.347.486.442.378 VND), Tổng Công ty đã phân bổ vào chi phí tài chính là 2.627.831.809.265 VND (năm 2015 là 1.104.670.525.985 VND).

Chi tiết biến động chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

	Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	(242.767.190.717)	-	(242.767.190.717)
Phát sinh trong năm	544.878.468.923	(3.347.486.442.378)	(2.802.607.973.455)
Phân bổ vào chi phí tài chính trong năm	-	1.104.670.525.985	1.104.670.525.985
Số dư đầu năm nay	302.111.278.206	(2.242.815.916.393)	(1.940.704.638.187)
Phát sinh trong năm	188.165.996.053	(3.065.002.411.378)	(2.876.836.415.325)
Phân bổ vào chi phí tài chính trong năm	-	2.627.831.809.265	2.627.831.809.265
Chênh lệch tỷ giá phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	755.965.631.804	755.965.631.804
Số dư cuối năm nay	490.277.274.259	(1.924.020.886.702)	(1.433.743.612.443)

- (v) Bao gồm khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại VTC là khoản điều chỉnh sai sót của năm 2015 vào năm 2016 và không điều chỉnh hồi tố liên quan khoản doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước năm 2015 và điều chỉnh lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại MVT, VTL, VCR điều chỉnh sai sót của năm 2015 vào năm 2016.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	1.443.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)		
Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	1.443.811.200

(i) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 12.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 1.243.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Giá trị vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	22.142.173.000.000	98,68	14.137.173.000.000	97,92
Cổ đông khác	295.939.000.000	1,32	300.939.000.000	2,08
Tổng cộng	22.438.112.000.000	100	14.438.112.000.000	100

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ	USD	23.912.768	57.371.543
Euro	EUR	780	4.340
Haitian Gourde	HTG	144.205.215	226.030.934
Mozambique New Metical	MZN	431.390.238	1.205.830.415
Cameroon Central African Franc	FCFA	4.076.619.277	208.154.508
Cambodian Riel	KHR	13.084.627.946	5.339.089.720
Burundi Franc	BIF	20.562.303.688	12.269.499.268
Tanzania Shilling	TZS	4.639.434.485	9.456.412.659

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	5.731.843.054.129	1.828.133.448.084	5.809.868.574.513	1.965.978.176.959	-	15.335.823.253.685
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	223.879.474.586	-	(57.448.304.887)	3.609.402.719.778	(3.775.833.889.477)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	5.955.722.528.715	1.828.133.448.084	5.752.420.269.626	5.575.380.896.737	(3.775.833.889.477)	15.335.823.253.685
Lợi nhuận sau thuế	(5.242.108.563.884)	(147.381.364.317)	543.795.530.097	1.610.860.920.043	626.153.413.536	(2.608.680.064.525)
Tài sản của bộ phận	21.069.436.379.969	1.916.193.807.677	7.452.523.114.100	48.787.386.920.716	(35.205.693.220.242)	44.019.847.002.220
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	142.738.576.100	2.204.857.963.293	458.953.997.118	2.806.550.536.511
Tổng tài sản	21.069.436.379.969	1.916.193.807.677	7.595.261.690.200	50.992.244.884.009	(34.746.739.223.124)	46.826.397.538.731
Nợ phải trả của bộ phận	(32.717.158.862.008)	(1.240.408.994.196)	(5.990.868.194.880)	(20.309.140.743.806)	31.766.232.353.192	(28.491.344.441.698)
Khấu hao tài sản cố định	1.206.651.937.205	317.452.901.445	1.071.192.931.694	7.594.990.861	(15.621.078.370)	2.587.271.682.835
Tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	4.889.154.932.025	2.137.879.826.352	6.186.838.729.260	1.660.999.963.186	-	14.874.873.450.823
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	13.193.024.418	5.393.756.629	84.247.579.654	8.437.385.104.611	(8.540.219.465.312)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	4.902.347.956.443	2.143.273.582.981	6.271.086.308.914	10.098.385.067.797	(8.540.219.465.312)	14.874.873.450.823
Lợi nhuận sau thuế	(2.597.139.250.265)	212.713.735.874	1.234.885.958.355	3.316.609.050.644	(1.666.740.795.092)	500.328.699.516
Tài sản của bộ phận	23.055.625.520.736	2.520.091.530.637	7.979.603.776.450	40.444.514.694.306	(32.543.162.514.011)	41.456.673.008.118
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	140.991.455.350	529.094.345.793	600.034.970.733	1.270.120.771.876
Tổng tài sản	23.055.625.520.736	2.520.091.530.637	8.120.595.231.800	40.973.609.040.099	(31.943.127.543.278)	42.726.793.779.994
Nợ phải trả của bộ phận	(28.582.417.121.278)	(1.565.292.189.169)	(6.503.490.762.150)	(18.601.815.866.317)	28.027.300.880.023	(27.225.715.058.891)
Khấu hao tài sản cố định	(1.140.955.582.417)	(372.070.098.985)	(914.181.665.386)	(57.325.961.742)	206.529.794.544	(2.278.003.513.986)

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.714.033.104.229	2.461.735.160.804
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.621.790.149.456	12.413.138.290.019
	15.335.823.253.685	14.874.873.450.823
Trong đó:		
<i>Doanh thu với các bên liên quan về bán hàng</i> (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 38)	2.166.534.169.364	1.968.008.171.535

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng bán	2.050.145.454.432	2.067.581.752.041
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	10.856.288.942.634	8.689.282.604.702
	12.906.434.397.066	10.756.864.356.743

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.333.374.936.344	1.075.271.515.719
Chi phí nhân công	1.893.000.578.777	2.262.186.132.243
Chi phí khấu hao	2.640.424.904.422	2.278.003.513.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.716.153.085.481	3.888.378.431.252
Chi phí khác bằng tiền	3.017.667.474.270	2.429.068.493.848
	13.600.620.979.294	11.932.908.087.048

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	154.780.790.008	365.340.418.042
Lãi chênh lệch tỷ giá (i)	301.573.493.906	924.287.282.090
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	27.365.568.177
	456.354.283.914	1.316.993.268.309

- (i) Lãi chênh lệch tỷ giá chủ yếu bao gồm khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái tại Công ty mẹ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đối với công ty con, công ty liên kết và Công ty Viettel Peru S.A.C.

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	572.818.990.894	474.572.793.544
Lỗ chênh lệch tỷ giá (i)	3.011.480.316.586	1.522.389.353.136
Chi phí tài chính khác	44.918.992.216	10.788.845.132
	3.629.218.299.696	2.007.750.991.812

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm bao gồm 2.627.831.809.265 VND (2015: 1.104.670.525.985 VND) là số phân bổ của khoản chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo công văn số 18608/BTC/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 18 tháng 12 năm 2016 và văn bản chỉ đạo số 797/VPCP-KTTH ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

32. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	47.394.216.278	5.465.728.212
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	21.410.215.207	11.045.793.937
Chi phí lương nhân viên người Việt tại Natcom được bồi hoàn	-	45.874.458.000
Thu nhập do điều chỉnh chênh lệch trong ghi nhận thừa VAT đầu ra	-	15.198.038.090
Các khoản thu nhập khác	19.122.328.544	43.329.049.158
Thu nhập khác	87.926.760.029	120.913.067.397
Phạt thuế và truy nộp thuế, phạt do vi phạm hợp đồng	8.906.758.111	-
Tài sản bị thiệt hại do thiên tai và thanh lý tài sản hỏng	68.339.593.176	-
Bổ sung giá vốn vận chuyển	32.478.053.847	21.442.606.644
Hoàn nhập thuế GTGT đầu vào đã bị loại sau đó đã xuất trình được chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt	-	(13.202.020.561)
Các khoản chi phí khác	48.888.744.562	23.231.062.026
Chi phí khác	158.613.149.696	31.471.648.109
(Lỗ)/Lợi nhuận khác	(70.686.389.667)	89.441.419.288

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	1.599.894.808.822	2.061.408.348.929
Chi phí nhân viên quản lý	393.205.056.593	607.480.751.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	231.589.544.162	230.004.564.719
Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	55.460.675.023	85.584.784.513
Chi phí thuê nhà, văn phòng và thuê kho	157.516.303.757	241.999.536.319
Chi phí thuê chuyên gia	527.834.228.755	437.500.986.813
Chi phí khác	234.289.000.532	458.837.724.644
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	1.230.861.682.730	751.652.496.893
Chi phí nhân viên bán hàng	209.398.764.693	101.723.872.411
Chi phí thuê kho, thuê cửa hàng	63.039.549.603	65.597.735.163
Dịch vụ Call center thuê ngoài	74.765.392.967	61.681.599.536
Chi phí quảng cáo, truyền thông	327.633.895.394	136.055.727.732
Chi phí khác	556.024.080.072	386.593.562.051
	2.830.756.491.552	2.813.060.845.822

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	264.439.338.072	586.446.044.031
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	152.121.339.699	177.961.266.636
	416.560.677.771	764.407.310.667

Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

Công ty	Quốc gia	Thuế suất thuế TNDN	Thuế chuyển lợi nhuận
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO")	Việt Nam	20%	Không áp dụng
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	10%	10%
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	20%	14%
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	32%	20%
Công ty Viettel Cameroon ("VCR")	Cameroon	33%	chưa phát sinh
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	30%	chưa phát sinh
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	30%	chưa phát sinh
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	10%	10%
Công ty M-Mola S.A.	Mozambique	32%	20%
Công ty TNHH Viettel E-commerce	Tanzania	10%	10%
Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom ("STL")	Lào	24%	10%
Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	Campuchia	20%	14%
Công ty TNHH Myanmar National Tele&Communication ("Mytel")	Myanmar	10%	10%

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 dựa trên số lãi thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	(2.608.680.064.525)	891.776.192.088
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	50.000.000.000	55.352.452.551
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông của công ty mẹ	(2.658.680.064.525)	836.423.739.537

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 là số tạm tính, sẽ được quyết định bởi Đại hội đồng Cổ đông.

(i) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông phát hành đầu năm (cổ phiếu)	1.443.811.200	1.243.811.200
Ảnh hưởng cổ phiếu phát hành thêm trong năm (cổ phiếu)	800.000.000	200.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày cuối năm (cổ phiếu)	1.486.468.734	1.244.359.145
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	-1.789	672

36. CAM KẾT ĐẦU TƯ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 Tổng Công Cổ phần Đầu tư Quốc tế ngày 26 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương tiếp tục thực hiện mục tiêu đầu tư vào các thị trường mới trong 3 năm tới để thực hiện mục tiêu quy mô thị trường đạt 350 triệu dân (tăng quy mô thị trường thêm 226 triệu dân).

Theo Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel số 28/BB-HĐQT-VTG ngày 30 tháng 6 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Dân chủ Công gô và nước Cộng hòa Kenya.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31/12/2016, Tổng Công ty đã góp vốn 21,6 triệu USD (tương đương 458.678.465.456 VND - Thuyết minh số 6) và cho vay 147 triệu USD (tương đương 3.336.900.000.000 VND - Thuyết minh số 8) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã chi đầu tư 73,5 triệu USD (tương đương 1.675.763.617.500 VND cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và số 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và (lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	21.098.634.450.422	17.968.660.380.081
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.595.820.204.436	4.381.515.423.957
Nợ thuần	18.502.814.245.986	13.587.144.956.124
Vốn chủ sở hữu	18.335.053.097.033	15.501.078.721.103
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,01	0,88

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số cuối năm VND	Giá trị ghi số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.595.820.204.436	4.381.515.423.957
Các khoản đầu tư tài chính	6.874.858.666.667	1.384.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.255.321.999.444	7.945.806.120.122
Tài sản tài chính khác	-	32.388.908
Tổng cộng	18.726.000.870.547	13.711.353.932.987
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	21.098.634.450.422	17.968.660.380.081
Phải trả người bán và phải trả khác	5.411.759.994.783	6.942.036.230.530
Chi phí phải trả	1.163.233.320.401	1.273.693.404.545
Tổng cộng	27.673.627.765.606	26.184.390.015.156

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá các chi phí bỏ ra để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty có rủi ro tỷ giá từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ khác VND, chủ yếu từ các giao dịch bằng Đôla Mỹ (USD), Mozambique New Metical (MZN), Haitian Gourde (HTG), Cameroon Central Africa Franc (FCFA) và Burundi Franc (BIF).

Rủi ro tiền tệ của Tổng Công ty và các công ty con được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tiền tệ ngắn hạn vượt mức cho phép.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	3.348.160.853.262	7.927.512.542.999	25.179.571.668.942	19.378.175.780.644
Euro (EUR)	4.136.112.643	105.998.092	343.176.724.291	-
Haitian Gourde (HTG)	168.608.087.917	257.507.037.602	243.354.780.019	229.097.422.063
Mozambique New Metical (MZN)	673.406.564.078	1.248.219.970.099	579.572.137.922	624.432.872.495
Cameroon Central Africa Franc (FCFA)	-	218.902.409.619	-	1.780.419.436.203
Cambodian riel (KHR)	10.298.364.132	10.298.364.131	-	-
Burundi Franc (BIF)	364.942.251.639	260.911.761.587	108.057.094.245	111.251.829.260
Tanzania Shilling (TSH)	-	110.219.333	-	24.309.385.739
Tổng cộng	4.569.552.233.671	9.923.568.303.462	26.453.732.405.419	22.147.686.726.404

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ, Mozambique New Metical (MZN), Haitian Gourde (HTG) và Cameroon Central Africa Franc (FCFA).

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá.

Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	(2.183.141.081.568)	(1.145.066.323.765)
Haitian Gourde (HTG)	(7.474.669.210)	2.840.961.554
Mozambique New Metical (MZN)	9.383.442.616	62.378.709.760
Cameroon Central Africa Franc (FCFA)	-	(156.151.702.658)
Cambodian riel (KHR)	1.029.836.413	1.029.836.413
Burundi Franc (BIF)	25.688.515.739	14.965.993.233
Tanzania Shilling (TSH)	-	(2.419.916.641)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

12
 NG
 HIỆ
 0
 T
 A
 M.S.D
 M. S. D

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ giảm/tăng 199.945.069.446 VND.

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016</i>		
VND	-200	199.945.069.446
VND	+200	(199.945.069.446)
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015</i>		
VND	-200	36.861.822.102
VND	+200	(36.861.822.102)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua tài sản, vật tư và hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của tài sản, vật tư và hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty và các công ty con nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi của Tổng Công ty và các công ty con.

Tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty và các công ty con.

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa gắn liền với các khoản phải thu này.

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty và các công ty con liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Để đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc áp dụng chính sách cung cấp dịch vụ trả tiền ngay. Đối với các khoản phải thu từ các đại lý và các đơn vị hoạt động viễn thông khác, rủi ro tín dụng được đánh giá một cách thường xuyên bởi Ban Tổng Giám đốc. Dự phòng phải thu chỉ được lập khi có bằng chứng rõ ràng về việc không thể thu hồi các khoản phải thu. Dựa trên tỷ lệ thực tế thu nợ từ các năm trước, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng không cần lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.595.820.204.436	-	2.595.820.204.436
Các khoản đầu tư tài chính	5.874.858.666.667	1.000.000.000.000	6.874.858.666.667
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.328.479.922.757	4.926.842.076.687	9.255.321.999.444
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Tổng cộng	12.799.158.793.860	5.926.842.076.687	18.726.000.870.547
31/12/2016			
Các khoản vay	11.089.449.816.471	10.009.184.633.951	21.098.634.450.422
Phải trả người bán và phải trả khác	5.071.322.692.984	340.437.301.799	5.411.759.994.783
Chi phí phải trả	1.158.808.044.488	4.425.275.913	1.163.233.320.401
Tổng cộng	17.319.580.553.943	10.354.047.211.663	27.673.627.765.606
Chênh lệch thanh khoản thuần	(4.520.421.760.083)	(4.427.205.134.976)	(8.947.626.895.059)
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.381.515.423.957	-	4.381.515.423.957
Các khoản đầu tư tài chính	1.384.000.000.000	-	1.384.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.363.801.809.332	3.582.004.310.790	7.945.806.120.122
Tài sản tài chính khác	32.388.908	-	32.388.908
Tổng cộng	10.129.349.622.197	3.582.004.310.790	13.711.353.932.987
31/12/2015			
Các khoản vay	7.755.634.492.853	10.213.025.887.228	17.968.660.380.081
Phải trả người bán và phải trả khác	6.445.229.747.463	496.806.483.067	6.942.036.230.530
Chi phí phải trả	1.270.005.895.771	3.687.508.774	1.273.693.404.545
Tổng cộng	15.470.870.136.087	10.713.519.879.069	26.184.390.015.156
Chênh lệch thanh khoản thuần	(5.341.520.513.890)	(7.131.515.568.279)	(12.473.036.082.169)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức cao. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn bằng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, tăng vốn và các khoản hỗ trợ tài chính bằng các khoản vay từ ngân hàng.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Viễn thông Quân đội	
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Giải pháp Công nghệ thông tin và Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Phần mềm Viễn thông 1	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Phần mềm Viễn thông 2	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Mạng - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty Truyền Thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn Viễn thông Quân đội	
Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel - Viettelimex	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con trong cùng Tập đoàn

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

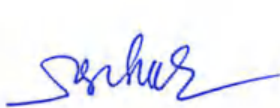
<u>Diễn giải</u>	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Bán hàng hóa	2.166.534.169.364	1.968.008.171.535
Công ty mẹ	-	42.214.192.859
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	235.527.087.260	116.077.741.679
Công ty trong cùng Tập đoàn	1.836.265.563.683	1.267.457.292.918
Công ty liên kết	94.741.518.421	542.258.944.079
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.502.600.820.634	939.977.670.800
Công ty mẹ	50.989.665.879	267.025.014.984
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	641.613.734.525	544.836.883.321
Công ty trong cùng Tập đoàn	809.583.848.108	128.115.772.495
Công ty liên kết	413.572.122	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Diễn giải	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	6.931.543.866.210	5.493.968.625.056
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	112.467.627.173	298.204.385.974
Công ty trong cùng Tập đoàn	6.396.835.658.763	4.702.189.905.966
Công ty liên kết	422.240.580.274	493.574.333.116
Phải thu khác	837.653.614.891	606.607.805.331
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	10.183.189.005	246.395.858.706
Công ty trong cùng Tập đoàn	115.252.549.868	113.983.248.658
Công ty liên kết	712.217.876.018	246.228.697.967
Trả trước người bán	11.285.087.643	48.728.045.220
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	804.378.652	437.593.000
Công ty trong cùng Tập đoàn	10.480.708.991	48.290.452.220
Các khoản phải trả nhà cung cấp	1.571.917.065.972	1.619.043.846.280
Công ty mẹ	487.441.201.829	453.582.787.646
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	709.039.780.095	502.196.056.046
Công ty trong cùng Tập đoàn	370.912.936.500	663.265.002.588
Công ty liên kết	4.523.147.547	-
Các khoản phải trả khác	67.014.180.766	54.522.934.904
Công ty mẹ	49.365.722.380	37.359.081.953
Công ty trong cùng Tập đoàn	17.163.852.951	17.163.852.951
Công ty liên kết	484.605.435	-
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thưởng	5.846.028.764	5.277.641.629

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số tiền thực tế từ khoản vay đã nhận được trong năm		
- Số tiền đã vay	12.596.250.368.188	15.389.952.036.330
Vốn vay thực tế đã trả trong năm		
- Thanh toán khoản vay	(9.466.276.297.848)	(7.465.112.141.016)



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Đinh Hồng Quang
Kế toán trưởng



Lê Đăng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2017